

NGÔN NGỮ

TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
Số 5 (67) 2001

& đời sống

Tiếp cận bài thơ **Không ngủ được** qua nguyên tác

* "Con đen" có phải "dân đen" ?

* *Đọc lại một cuốn ngữ pháp cũ*

* Phụ tố trong tiếng **Indonesia**

* Tục ngữ và hàm ngôn

* Ngồi như La hán

T.V.K.H.K.T.T.U
TỔ KIỂM ĐUẤT
GỬN NGUYỄN *CTV 75*

Ảnh: Hữu Vinh

NGÔN NGỮ & đời sống

Số 5 (67) - 2001

TẠP CHÍ CỦA HỘI
NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM

RA MỖI THÁNG 1 KÌ

Tổng biên tập

NGUYỄN QUANG HỒNG

Phó tổng biên tập

NGUYỄN ĐỨC CHÍNH

CAO XUÂN HẠO

Thư kí Toà soạn

PHẠM VĂN HẢO

Ban biên tập

HOÀNG DŨNG

DƯƠNG KỶ ĐỨC

BÙI MẠNH HÙNG

PHAN VĂN QUẾ

ĐÀO THẮN

TẠ VĂN THÔNG

NGUYỄN LÂN TRUNG

NGUYỄN XUÂN VANG

Trị sự

ĐẶNG KIM DUNG

TRỤ SỞ TOÀ SOẠN: 20 Lí Thái Tổ, Hà Nội

ĐT: 8.265100

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP HỒ CHÍ MINH:

43 Nguyễn Thông, Quận 3, Tp HCM

ĐT: (08) 8.202310

GPXB: 385/GPXB (8-3-1994)

Chỉ số: ISSN 0868 - 3409

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

LÊ ĐÌNH KHẮN	Thử tiếp cận bài thơ <i>Không ngủ được</i> của Bác Hồ qua nguyên tác chữ Hán	2
ĐÀO THẮN	<i>Thịt chó ở Bào Hương</i> - một bài thơ nhỏ trong hàng trăm bài thơ nhật kí của Bác Hồ	4
LÊ TRUNG HOA	"Con đen" có phải là "dân đen"?	6
LÊ XUÂN MẬU	Ngắt mạch và chuyển đoạn trong <i>Truyện Kiều</i>	7

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

CAO XUÂN HẠO	Nhân đọc lại một cuốn sách ngữ pháp cũ	10
NGUYỄN THỊ LY KHA	"Nhất" và "một" trong tiếng Việt	12
TẠ VĂN THÔNG	Cái bóng đi chợ Cầu Canh...	14

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

HÀ VĂN RIỀN	Yếu tố văn hoá trong dạy dịch kinh tế thương mại	17
NGÔ MINH THUỶ	Một số yếu tố ảnh hưởng đến sự khác biệt của thành ngữ trong hai ngôn ngữ Nhật - Việt	20

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

PHẠM THỊ THUỶ HỒNG	Phụ tố trong tiếng Indonesia	24
PHAN THỊ MINH THUỶ	Về cách dịch ý nghĩa thời gian giữa hai ngôn ngữ Nga - Việt	26

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

HỒ SĨ HIỆP	Tưởng nhớ Giáo sư Vương Lực	30
------------	-----------------------------	----

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

NGUYỄN TUẤN ANH	Không nên viết như thế trên báo	31
NGUYỄN BẢO	Dọn vườn cho một bài báo	32
LÊ DÂN	Tục ngữ và hàm ngôn	33
NGUYỄN VIỆT GIÁP	Trớ trêu thay chữ nghĩa	34
	Nói lại về <i>sen đầm</i>	35

DỌN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

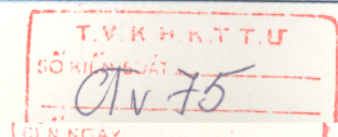
SÁI PHU	Viết nhịu (Kì thứ 13)	36
---------	-----------------------	----

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

HOÀNG VĂN HÀNH	Ngồi như la hán	40
----------------	-----------------	----

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

TRẦN KIM PHƯỢNG	Chùm truyện vui về các phương thức liên kết câu trong văn bản	41
-----------------	---	----



CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ IX CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM THÀNH CÔNG TỐT ĐẸP

Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta quyết tâm phát huy truyền thống vẻ vang của Đảng, của dân tộc và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước đi tới tương lai.

(Trích Báo cáo chính trị của BCH TƯ Đảng khoá VIII
đọc tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng)

Bài thơ VÔ ĐỀ của Hồ Chủ tịch

LTS: Bài thơ này Bác sáng tác trong thời kháng chiến chống Pháp khi ở chiến khu Việt Bắc. NN & ĐS xin trân trọng giới thiệu lại qua thư pháp và bản dịch của nhà thơ Quách Tấn. (Theo tư liệu sưu tầm của nhà báo Quảng Nguyên)

正 叢 軍 携
徑 出 机 梯
客 字 玉 借
題 来 到 汁 意
花 出 商 隆
波 氣 浩 菜
如 天 了 也

VÔ ĐỀ

Sơn kinh khách lai hoa mãn địa
Tùng lâm quân đáo diều xung thiên
Quân cơ quốc kẻ thương đàm liễu
Huê dũng giai đồng quán thái viên

KHÔNG ĐỀ

Khách vào núi rợp hoa tươi
Rừng sâu quân đến chim trời bay tung
Việc quân việc nước bàn xong
Xách hương ra với nhi đồng tưới rau

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

THỬ TIẾP CẬN BÀI THƠ KHÔNG NGŨ ĐƯỢC CỦA BÁC HỒ QUA NGUYÊN TÁC CHỮ HÁN

LÊ ĐÌNH KHẮN
(TP. Hồ Chí Minh)

1. Không ngũ được (Thuy bất trước 睡不着) là một trong số những bài thơ hay của tập *Nhật kí trong tù* (*Ngục trung nhật kí*). Bài thơ ngay từ đầu đã được chọn đưa vào chương trình giảng dạy trong nhà trường, không phải chỉ vì nó có tính tư tưởng cao, hay tính giáo dục sâu sắc, mà nó thực sự là một tác phẩm nghệ thuật có giá trị. Nhưng rất đáng tiếc bài thất ngôn tứ tuyệt đặc sắc ấy lại chỉ có thể đến được với đại đa số người đọc Việt Nam qua bản dịch tiếng Việt. Mặc dù các dịch giả nổi tiếng như Nam Trân, Xuân Thuỷ đã cố gắng hết sức, nhưng trên thực tế đã khó tránh khỏi sự rơi rụng, mất mát về mặt nghệ thuật. Thực ra, đó cũng là quy luật nghiệt ngã có tính phổ biến đối với số phận những bài thơ dịch, chứ không riêng cho một trường hợp nào cả. Chúng ta thử đọc lại nguyên văn bài thơ (theo âm Hán Việt):

一更...二更...又三更
Nhất canh... nhị canh... hựu tam canh
辗转徘徊睡不成
Triển chuyển bồi hồi thuy bất thành
四五更时才合眼
Tứ ngũ canh thời tài hợp nhãn
梦魂环绕五尖星
Mộng hồn hoàn nhiễu ngũ tiêm tinh

2. Khả năng biểu nghĩa của một số từ ngữ cần lưu ý như sau:

(1) *Canh* là đơn vị tính thời gian của người Trung Quốc trước đây, người ta chia ban đêm ra thành 5 canh, một canh bằng một phần năm của đêm. *Nhất canh* là canh bắt đầu của một đêm, tiếp theo là *nhị canh*... cho đến ngũ

canh thì đêm đã tàn, trời sắp sáng. Đơn vị thời gian này cũng đã sớm đi vào tiếng Việt:

Gió mùa thu mẹ ru con ngủ

Năm canh chầy thức đủ vừa năm...

Trong tiếng Hán khi nói *nhất canh*, *nhị canh*, *tam canh*, *tứ canh*, *ngũ canh* thì người ta hiểu đó là tên của các canh được đặt theo số. Cũng giống như *nhất nguyệt* (一月), *nhị nguyệt* (二月), *tam nguyệt* (三月)... *thập nhị nguyệt* (十二月) là tên của 12 tháng trong năm. Trong trường hợp này, khi cần nói về số lượng những đơn vị thời gian ấy, người ta phải thêm vào từ chỉ đơn vị (lượng từ) vào giữa số từ và danh từ chỉ đơn vị thời gian. Ví dụ: *một tháng*: *nhất cá nguyệt* (一個月), *ba tháng*: *tam cá nguyệt* (三個月), *12 tháng*: *thập nhị cá nguyệt* (十二個月). Vì thế, câu 1 của bài thơ, dịch giả Xuân Thuỷ dịch là *canh một*, *canh hai*, *lại canh ba* (1) là sát đúng với bản chữ Hán. Còn dịch là *một canh*, *hai canh*, *lại ba canh* (2), thì không được chính xác, và ảnh hưởng đến ý đồ nghệ thuật của tác giả (sẽ phân tích ở phần sau).

(2) *Triển chuyển*, từ điển chữ Hán giải thích: (nằm trên giường) trở bên này trở bên kia (3).

(3) *Bồi hồi* cũng là một động từ chỉ hành động cụ thể, là "đi đi lại lại ở một chỗ" [4].

(4) *Thành bản thân* là một động từ, trong nhiều trường hợp nó đi sau một động từ khác để chỉ kết quả của hành động, ví dụ: *tác thành* (作成), *tạo thành* (造成) v.v.

Dùng phó từ *bất* (不) để cấu tạo thể phủ

định: *tác bất thành* (không làm được).

(5) Trước là động từ, khi đứng sau động từ khác, nó chỉ hành động đã có kết quả hoặc hành động đã đạt được mục đích, ví dụ: *thuy trước liễu* (垂著了 ngủ rồi). Dạng phủ định được cấu tạo bằng cách chêm xen *bất* vào giữa động từ và *trước*.

3. **Câu một** của bài thơ gồm chuỗi các đơn vị thời gian để cạnh nhau theo thứ tự lớn dần: *nhất canh, nhị canh, tam canh*, nhằm diễn tả sự vận động của thời gian. Đó là kiểu vận động theo chiều và trục của nó, theo đúng quy luật.

Câu hai gồm chuỗi các động từ hoặc cụm động từ đặt cạnh nhau để mô tả sự vận động của con người, tức nhân vật trữ tình - nhà thơ - về cả hai phương diện, hoạt động tâm lí và hoạt động sinh lí. *Triển chuyển, bồi hồi, thuy bất thành* là những hoạt động không suôn sẻ, không thuận theo quy luật vận động của trục thời gian nêu ở câu 1. Người đọc sẽ truy tìm nguyên nhân tâm lí dẫn đến những hoạt động ấy. Hay nói cách khác là những động thái ở câu 2 đã giúp nhân vật trữ tình nói lên tiếng nói nội tâm mà không cần dùng đến những khái niệm. Chuyển tải nội dung bằng hình tượng là yêu cầu số một của nghệ thuật thơ ca. Tác giả đã làm tốt được điều đó ở câu 2, khi chọn động từ *triển chuyển* và *bồi hồi*. Nhưng khi hai động từ ấy trong tiếng Hán được thay bằng hai tính từ *trần trọc* và *băn khoăn* trong tiếng Việt, lại cộng thêm *thuy bất thành* chuyển thành *giác chẳng thành* [2] hoặc *khó ngủ mà* [1], thì lập tức câu thơ *động* đã trở thành *tĩnh*. Ranh giới giữa việc cảm thụ một câu thơ đầy hình ảnh, đầy tính nghệ thuật với một câu trần thuật thông thường bị xóa nhòa!

Yếu tố thời gian được nhắc tới trong **câu 3** không giống như ở câu 1. *Tứ ngũ canh thời* là một tổ hợp danh từ do *thời* làm trung tâm, phần còn lại là định ngữ. Chúng được đọc liền thành nhịp 4 để câu thơ có nhịp 4/3 chứ không phải là 2/2/3 như câu 1 và câu 2. Thời gian ở đây như một thời điểm: *lúc canh bốn (canh) năm*. Việc gộp hai canh làm một cũng gọi cho người đọc một cách hiểu loại "**thời gian tâm lí**". Người xưa vẫn nói *nhất nhật tại tù (như) tam thu tại ngoại* (một ngày sống trong tù

bằng ba năm sống tự do). Người ta thường có kiểu đánh giá thời gian theo cảm giác chủ quan, thậm chí nó sẽ không được chú ý đến khi người ta đang hưng phấn về một sự kiện nào đó. Ở thời điểm này, nhân vật trữ tình đã đi vào giấc ngủ (hợp nhãn), nhưng đó là một giấc ngủ không sâu, do một vùng trên vỏ bán cầu đại não vẫn đang tiếp tục tái hiện những gì mà trước đó (hoặc ban ngày) người ta đã suy nghĩ. Hư từ *tài* dùng để gắn kết sự kiện phát sinh ở câu 3 với sự kiện phát sinh trong câu 4, chúng xảy ra rất gần nhau, có thể xem như đồng thời: *mới (vừa)...* thì đã... **Câu 4** có cấu trúc theo mô hình phổ biến trong tiếng Hán gồm: chủ thể, hành động và đối tượng (S V O). Nhà thơ đã thay nội dung "tôi mơ thấy ngôi sao sáng" bằng cách diễn đạt hình tượng *mộng hồn hoàn nhiều ngũ tiêm tinh*. Câu thơ dịch sang tiếng Việt là *sao vàng năm cánh mộng hồn quanh* [2], hoặc *sao vàng năm cánh quện hồn ta* [1]. Cả hai bản dịch đều đổi cấu trúc mô hình câu thành O S V và O V S. Cái gì đã tạo ra sự trần trụi bản khoản cho nhân vật trữ tình suốt một đêm dài? Trong nguyên bản, phải đợi đến những chữ cuối của bài thơ mới được tiết lộ, đó chính là *ngũ tiêm tinh*. Yếu tố bất ngờ ấy đã tạo không ít hứng thú cho người đọc lúc cảm thụ bài thơ. Nhưng các bản dịch đã chưa làm được việc đó. Hình ảnh biểu trưng *ngũ tiêm tinh* ở đây nên lí giải như thế nào? Ban đêm khi nhìn vào những ngôi sao sáng trên bầu trời, chúng ta có cảm giác như nó đang phát ra những tia sáng, tiếng Hán gọi những tia sáng ấy là *tiêm*. Chẳng ai đếm được có bao nhiêu *tiêm* phát ra từ một ngôi sao sáng, vì chúng luôn lấp lánh hào quang chói lọi. Ngôi sao mà tác giả mơ thấy trong bài thơ có *năm tia sáng* (ngũ tiêm), liệu đó có phải ngôi sao vàng năm cánh tượng trưng cho sĩ, nông, công, thương, binh trên lá cờ tổ quốc như cách hiểu trong bản dịch tiếng Việt không, hay đó là ngôi sao của vũ trụ tượng trưng cho ánh sáng chân lí, ánh sáng ấy chiếu rọi khắp năm châu. Ngôi sao ấy chỉ là cứu tinh của riêng dân tộc Việt Nam hay là cứu tinh của cả nhân loại. Nếu hiểu theo cách thứ nhất thì giá trị nhân văn của bài thơ và tinh thần nhân văn của nhà thơ

(Xem tiếp trang 9)

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

THỊT CHÓ Ở BÀO HƯƠNG - MỘT BÀI THƠ NHỎ TRONG HÀNG TRĂM BÀI THƠ NHẬT KÍ CỦA BÁC HỒ

ĐÀO THÂN

(PGS, Viện Ngôn ngữ học)

BÀO HƯƠNG CẦU NHỤC

*Quá Quả Đức thì ngát tiên ngư**Quá Bào Hương thì ngát cầu nhục**Khả kiến nhất ban đệ giải nhân**Sinh hoạt hữu thì dã bất tục*

Nguyên văn bài thơ chữ Hán trong *Ngục trung nhật kí* của Bác (bài thứ 83) được dịch rất sát nghĩa là:

THỊT CHÓ Ở BÀO HƯƠNG

*Qua Quả Đức thì chén cá tươi**Qua Bào Hương lại xơi thịt chó**Cho hay bọn giải tù nhân đó**Ăn uống đôi khi cũng thạo đời⁽¹⁾*

Vẫn là một trong những bài thơ nhật kí kể chuyện trên đường bị giải từ nhà lao này đến nhà lao khác qua khắp 13 huyện ở tỉnh Quảng Tây, nhưng bài này không nói gì về cảnh ngục tù hay mọi sinh hoạt trong tù, cũng như không hề nói đến thân phận người tù bị ngược đãi với bao nỗi bất bình phải chịu đựng hằng ngày trong suốt hơn một năm trời bị chính quyền Tưởng Giới Thạch giam giữ. Bài này cũng không nhằm biểu lộ những khát vọng tự do mãnh liệt và thường trực của tù nhân; tự do cho bản thân mình để có điều kiện hoạt động đấu tranh cho tự do cho toàn dân tộc.

Nội dung đích thực của bài thơ chỉ là một nét trong thói quen sinh hoạt của bọn giải tù (ban đệ giải). Toàn bài thơ cũng toát lên một ý vị hài hước như trong khá nhiều bài khác của Bác. Hài hước từ tên của bài thơ trở đi. "Thịt chó ở Bào Hương", theo những người dịch chú thì đây là một món đặc sản không đến nỗi tồi ở địa phương này. Bào Hương là một phố nhỏ

trên đường từ Vũ Minh đi Tân Dương. Món đặc sản "cầu nhục" này được sánh ngang với món cá tươi lúc nào cũng sẵn trên lưu vực sông Hữu Giang huyện Quảng Đức tỉnh Quảng Tây. Nói chung những chuyện như chuyện ăn uống, chuyện tình yêu, chuyện đi săn, v.v., vốn xưa nay vẫn là những chủ đề không thể thiếu trong tiểu thuyết, điện ảnh, sân khấu và trong thơ của mọi thời đại, và không kém phần thú vị đối với việc phản ánh thực tế đời sống. Bác của chúng ta không lạ gì điều đó.

Như vậy là tứ thơ được hình thành từ một "tài liệu thực tế" thu lượm được về các món nhậu qua những chặng đường công cán kết hợp du lịch của bọn người này, với lời nhận xét của tác giả về lối sống của họ:

*Cho hay bọn giải tù nhân đó**Ăn uống đôi khi cũng thạo đời.*

Lúc mới đọc qua tên của bài thơ và hai câu đầu với hình thức vô nhân xưng, không chủ ngữ, ta cứ tưởng đâu như đang nói về thú ẩm thực của nhà thơ, của chính tác giả. Ai chén cá tươi? Ai xơi thịt chó? Có phải Bác đâu! Đó chỉ là hai hiện tượng thực tế mà Người chứng kiến bất đắc dĩ lại là người ngoài cuộc. Chúng ta biết: trên hành trình dẫn giải từ nhà lao này đến nhà lao khác, Bác luôn luôn là người tù "bị trói chân tay". Cho nên tiếp sau cái nhan đề có vẻ hấp dẫn "Thịt chó ở Bào Hương", hai câu đầu bài thơ với hình thức vô nhân xưng, vắng chủ ngữ như vậy đã để lộ ra dụng ý hài

(1) Dẫn theo bản dịch của nhà thơ Nam Trân. Về sau Đỗ Văn Hỷ dịch lại, có thay đổi một vài chỗ không đáng kể, nhưng theo tôi, không hay hơn được bản dịch này.

hước: rõ ràng cách thể hiện ấy khiến ta nghĩ tới phong thái ung dung của những khách du lịch, đi đến đâu thì việc đầu tiên ắt là phải thưởng thức những thứ đặc sản ở nơi đó.

Bác không nói ra, nhưng trong thực tế, chúng ta phải hình dung ra một cảnh huống tất yếu lúc này: khi bọn giải tù quyết định dừng chân nghỉ tại quán Bào Hương, thì chắc chắn việc đầu tiên của chúng là nghĩ đến trách nhiệm và phận sự. Nếu như khi giải đi trên đường, chúng có thể thương tình nói lòng dây trói để cho Bác di chuyển được dễ dàng hơn, thì khi vào quán chúng phải trói gô Bác lại vào một góc. Để có thể yên tâm ngồi chè chén với nhau mà không sợ lúc say xin có cơ bị sống tù, chúng phải tìm một nơi vừa có thể ngồi nhậu, vừa có thể để mắt trông tù, tiện cho việc giám sát ngặt. Có nghĩa là, nơi chúng trói chặt chân tay Bác lại phải rất gần bên cạnh chỗ chúng ăn uống, nếu không phải là ở ngay dưới chân bàn ăn của chúng. Cái thực tế phũ phàng đến thất lòng này thật không nữ nói ra, nhưng đâu phải là chuyện suy diễn. Giữa cảnh trái ngược của con người với con người - một bên là khổ hình Bác chúng ta phải chịu nặng nề hơn, với một bên là cảnh phê phỡn chè chén của bọn thừa hành sự vụ - chúng ta không thể không nhận thấy.

Có cần nói thêm không một thực tế bất nhân, đau lòng nữa khi chúng ta đã từng biết cái chế độ com tù thường xuyên, mà Bác của chúng ta được "biệt đãi":

Nhà lao Đồng Chính giống hệt nhà lao Bình Mã

Mỗi bữa một bát cháo, bụng thường rỗng không

(Đồng Chính chính đồng Bình Mã ngục

Mỗi xan nhất chúc đồ không không)

(Đồng Chính, bài thứ 44)

Nhưng vì bữa ăn nào cũng chỉ có cháo

Khiến cho bụng người ta cứ run bần bật

(Nhân vị mỗi xan duy hữu chúc

Sử nhân đồ tứ chiến căng căng)

(Nhà ngục Nam Ninh, bài thứ 59)

Mỗi bữa một bát cơm gạo đỏ

Không muối, không rau, lại chẳng có canh

(Mỗi xan nhất yến hồng mễ phạn

Vô diêm, vô thái, hựu vô thang)

(Com tù, bài thứ 14)

Điều đáng nói ở đây là trong cả bài thơ này, cái thực tế bất nhân ấy Bác không cần nói đến, không hề nói đến dù chỉ là một chữ. Từ trong tứ thơ của Bác, suy nghĩ của Bác, tâm hồn của Bác lại hướng về một tư tưởng nhân đạo cao cả tuyệt vời.

Cũng như khi "bị trói chân tay" trên đường giải đến nhà lao khác vẫn có thể vui say thưởng ngoạn cảnh thiên nhiên "chim ca rộn núi, hương bay ngát rừng", Bác của chúng ta luôn luôn nhìn đời bằng đôi mắt lạc quan, nhân hậu;

Cũng hệt như khi bị treo ngược hai chân lên giàn thuyền, đau đớn về thể xác đến như bị giáo hình để "đáp thuyền thẳng xuống huyện Ung Ninh", tâm trí Bác vẫn phơi phơi vui với cảnh "làng xóm ven sông đông đúc thế";

Ở bài thơ này, Bác không còn để ý đến những cực hình mà bản thân mình đang phải chịu đựng, Bác chỉ nghĩ tới một điều mà Người hằng chiêm nghiệm về người đời. Rằng cái bọn người cụ thể chuyên làm cái việc áp giải tù nhân kia, tưởng đâu như chúng chỉ là bọn đầu sai mặt hạng; hoá ra bọn này cũng không phải là hạng phạm phu tục tử, những kẻ cam chịu sống dưới đáy xã hội. Chúng thậm chí cũng có lúc biết sống cho ra sống, sống đàng hoàng như mọi người và xứng đáng với con người. Rằng ngay đến cả những kẻ có cuộc sống tối tăm, hèn hạ nhất cũng có quyền được hưởng cuộc sống của con người.

Ý nghĩ ấy loé sáng lên trong bài thơ cho ta thấy một nét xuyên suốt trong chủ nghĩa nhân văn cao đẹp của Người. "Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh được biểu hiện vô cùng đa dạng và phong phú, nó thấm đậm trong toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp của Người, được toả sáng trong từng việc làm, từng cử chỉ, từng mối quan tâm ân cần đối với mỗi con người; tất cả đều toát lên tình yêu thương, sự tôn trọng, thái độ bao dung và niềm tin vào khả năng cải tạo của con người, dù cho họ có nhất thời lầm lạc"⁽²⁾. Nhiều bài thơ nhật ký của Người đều thống nhất với cảm hứng chủ đạo đó. ■

(2) Trích nội dung Lời giới thiệu bộ Hồ Chí Minh toàn tập, xuất bản lần thứ hai, Hà Nội, 1995.

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

«CON ĐEN» CÓ PHẢI LÀ «DÂN ĐEN»?

LÊ TRUNG HOA

(TS, DH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh)

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du hai lần dùng từ ngữ *con đen*. Lần thứ nhất ở chỗ mà Giám Sinh nghĩ rằng cứ ân ái với Kiều rồi sau đó dùng “nước vô lựu, máu mào gà” để đánh lừa khách làng chơi rằng Kiều vẫn còn trinh nguyên:

Mập mờ đánh lận con đen

Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mất chi? (c.839-840)

Ở một đoạn khác, khi thân phụ của Thúc Sinh thưa kiện với quan phủ rằng Kiều đã “dụ dỗ” con trai mình, quan phủ bèn mắng Thúc Sinh rằng đã bị lừa chứ Kiều cũng chỉ là cô gái làng chơi như bao cô gái làng chơi khác:

Tuồng chi hoa thái hương thừa

Mượn màu son phấn đánh lừa con đen (c.1413-1414)

Cụ Đào Duy Anh, trong *Từ điển Truyện Kiều*, có giảng giải: “Con đen: chỉ người dân đen, người khờ dại (liên hệ với *con đỏ* hay *xích tử* chỉ người dân nghèo khổ trần trụi).

Còn Huỳnh Tịnh Của, trong *Đại Nam quốc âm tự vị* giải thích; “con đen: con người; tròng đen”, rồi ông

trích dẫn câu “Mập mờ đánh lận con đen” làm ví dụ.

Theo ý chúng tôi, cách giải thích của Cụ Đào có mấy khía cạnh không hợp lí. 1. Hai từ *dân* và *con* đều mang thanh ngang, không bị luật thơ bắt buộc phải thay từ này bằng từ kia. 2. *Dân đen* làm gì có tiền ăn chơi và có 400 lượng vàng (gần 2 tỉ đồng ngày nay!) để mua trinh nữ. 3. Từ tổ *xích tử* dịch là *con đỏ* là hoàn toàn sát nghĩa; còn *lẻ dân* mà dịch là *con đen* là dịch không đúng, mà phải dịch là *dân đen*. 4. *Dân đen* được dùng theo nghĩa xót thương chứ không được dùng theo nghĩa “người khờ khạo”.

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn

Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ

(Nguyễn Trãi - *Bình Ngô đại cáo*)

Còn ý kiến của Cụ Huỳnh hoàn toàn hợp lí vì: 1. *Con* đứng trước một số từ chỉ sự vật sinh động như động vật: *con sông*, *con quay*, *con mắt*, ... cho nên dùng *con đen* để chỉ *tròng đen* là hữu lí. 2. *Con + tính từ = danh từ* là hiện tượng có thật trong tiếng Việt: *con bé*, *con nhỏ*, *con đỏ*,

con đực, *con cái*, *con thơ*... (Từ điển tiếng Việt). 3. Theo phương thức hoán dụ, *con đen* để chỉ *con mắt* là có thể chấp nhận. 4. Việc dùng “nước vô lựu, máu mào gà” để đánh lừa *con mắt* khách làng chơi là hoàn toàn thuận lí. 5. Huỳnh Tịnh Của sống gần thời Nguyễn Du hơn Đào Duy Anh nên khả năng đúng của Huỳnh Tịnh Của lớn hơn.

Tóm lại, *con đen* không phải là *dân đen*, mà là *con mắt*. ■



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

TẠI NAN CHẠO THÔNG

Hai bọm rượu đi xe gắn máy ngược chiều tông vào nhau. Cả hai thân thể mặt mày không bị trầy trụa xây xát gì. Nhưng...

- Trời! Gãy chân rồi!
- Con tớ bị bể hết một mắt không thấy sao?
- Nứt hông nữa chớ trời!
- Ít Tở lũng ruột rồi nè!
- Chai Queo hết hai tay luôn!
- Trời! Đạp thẳng nhò luôn nhò nè!

Té ra hai bọm đang nói về những hư hỏng của hai xe gắn máy: chân chống đèn, bình xăng, bánh xe, tay lái... bu-gil

HẮC CÔ NUONG

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NGẮT MẠCH VÀ CHUYỂN ĐOẠN TRONG TRUYỆN KIỀU

LÊ XUÂN MẬU

(Hà Nội)

Truyện Kiều cũng như các truyện nôm khác được coi là một bài thơ dài (1) liền mạch. Từ khi chuyển thành văn bản chữ quốc ngữ, vận dụng kĩ thuật bố cục văn chương Âu Tây, và cũng để phục vụ việc tìm hiểu, tra cứu, giảng dạy, nhiều quyển Kiều đã trình bày theo kiểu chia đoạn. Việc đó đúng là cũng có tác dụng giúp bạn đọc theo dõi câu chuyện dễ dàng hơn thật. Nhưng việc làm khoa học đó cũng có những chỗ chưa được thuận. Hãy thử lấy vài chỗ chia đoạn (2) mà xem xét, ta sẽ thấy được điều đó.

Nếu như việc ngắt mạch giữa mục VI (Kiều bị bán vào lầu xanh ở Châu Thai) với cảnh tự vãn trên sông Tiền Đường (câu 2648) và mục VII (Kiều được Giác Duyên cứu vớt - từ câu 2649) có thể chấp nhận dễ dàng vì sự ngắt mạch khá rõ.

*Mấy người hiếu nghĩa xưa này
Trời làm chi đến lâu ngày càng thương.
Giác Duyên từ tiết giữ nàng...*

Còn việc ngắt đoạn giữa mục II (Kiều gặp Kim Trọng) và mục III (Con gia biến) thì chưa dễ đồng tình vì không có sự ngắt mạch dứt khoát; cắt đoạn như thế sẽ mất đi nhiều ý vị. Xin chép lại mấy câu:

*Bước yên quấy gánh vôi vàng
Mối sầu sè nửa bước đường chia hai
Buồn trông phong cảnh quê người
Đầu cành quên nhật, cuối trời nhận thưa
Nào người cũ gió tuần mưa
Một ngày nặng gánh tương tư một ngày
Nàng còn đứng tựa hiên tây
Chín hồi vắn vít như vẩy mối tơ...*

Trong mấy câu này ta thấy sau khi tả cảnh Kim Trọng lên đường đến Liêu Dương chịu

tang (4 câu), tác giả thương cảm bình luận về chàng (2 câu) rồi chuyển sang nói về Kiều. Nhưng với cái đặc điểm “mơ hồ” của kết cấu lỏng trong tiếng Việt thì chủ ngữ của “nào người” đầu chỉ là tác giả (người kể chuyện) mà có thể là Kiều. Và đó là một câu chuyển làm cho câu chuyện vẫn liền mạch. Ngắt đoạn như thế có thể sẽ làm mất đi tính đa nghĩa của câu văn, chẳng đáng tiếc sao? Trong những chỗ phân đoạn nhỏ hơn, ta cũng thấy có những chỗ đáng tiếc như vậy. Rõ ràng chẳng có gì ngắt mạch giữa các câu sau:

*Huệ lan sức nước một nhà
Từng cay đắng lại mặn mà hơn xưa
Máng vui rượu sớm cờ trưa...*

Khi tả cảnh vợ chồng Kiều - Thúc Sinh được đồng tình cho đoàn tụ (sau khi bị kiện ra toà) thế mà vẫn ngắt đoạn.

Đọc kĩ *Truyện Kiều* ta thấy dù phải bám sát các chi tiết trong “Kim Vân Kiều truyện” (của Thanh Tâm Tài Nhân) Nguyễn Du vẫn cố gắng bảo đảm tính liền mạch trong bài thơ dài kể chuyện này. Ông đã có nhiều cách xử lí để khỏi làm đứt mạch câu chuyện bằng cách đứng ra nói “Lại nói về...”, “Nhắc lại việc...”.

Khi bắt đắc dĩ, và cũng không tạo ra chỗ đứt

(1) Theo PGS - TS. Nguyễn Đăng Na, “Tân thanh” (trong “Đoạn trường tân thanh” không có nghĩa là tiếng kêu mới như nhiều người giải thích. Đó chính là thuật ngữ chỉ thể loại thơ Tân nhạc phủ - loại thơ dài sáng tạo theo đề tài thời sự có từ đời Đường (Xem báo *Giáo viên và nhà trường* số 33 - 35 năm 2000).

(2) Căn cứ vào cách phân đoạn của Nguyễn Thạch Giang (bản của Nhà xuất bản Giáo dục 1996). Các đoạn có thể khác nhau so với những văn bản khác.

mạch lộ liễu, ông mới chịu làm cái việc “nhảy cóc” từ việc này sang việc khác, kiểu như:

- (Kiều “nghĩ thân mà lại ngậm ngùi cho thân”)

*Vừa tuần nguyệt sáng trăng trong
Tú bà ghé lại thong dong dạo...*

- (Giác Duyên: “... càng nể mặt nàng càng vững chân”)

Cửa thiền vừa cũ cuối xuân

Bóng hoa đầy đất vẻ ngân ngang trời...

Ngay như câu “Nàng từ trở gót trưởng hoa” có vẻ cũng khá đứt mạch với đoạn lần đầu gặp Kim Trọng, nhưng ta vẫn thấy sự ngắt mạch không rõ rệt. Vì hai câu

Dưới cầu nước chảy trong veo

Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha
không hẳn là chỉ nói về cảnh mà vẫn ngụ cái tình “người còn ghé theo”. Do đó, nếu bắt liền xuống chuyện Kiều ngồi vãn vợ thì đâu có đứt mạch!

Ngay những sự việc diễn ra cách nhau về không gian, xa nhau về thời gian nhưng do khéo sắp xếp liền kề theo một lô gíc hợp lí, ta vẫn thấy sự liền mạch:

Chạnh niềm nhớ cảnh tha hương

Nhớ quê chàng lại tìm đường thăm quê

Tiểu thư đón cửa giải giề...

Những nhân vật mới xuất hiện cũng vậy, tác giả cũng khéo làm cho sự giới thiệu nhân vật không làm gián đoạn câu chuyện. Nhân vật hiện ra và được người trong truyện biết lai lịch một cách tự nhiên. Đó là trường hợp Kim Trọng xuất hiện trước chị em Kiều ở hội Đạp thanh:

Dùng dằng nửa ở nửa về

Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần

Trông chừng thấy một văn nhân...

Sở Khanh cũng xuất hiện trong tiếng hoạ vãn:

Ngậm ngùi rủ bức rèm châu

Cách tường nghe có tiếng đâu hoạ vãn

Một chàng vừa trạc thanh xuân...

Chỉ khi trông thấy đưa nhân vật vào mạch truyện một cách tự nhiên, Nguyễn Du mới phải dùng đến thủ pháp từ chối:

- Khách du bồng có một người

Kỳ Tâm họ Thúc cũng nài thư hương...

- Làn thâu gió mát trắng thanh

Bồng đầu có khách biên đình sang chơi.

Râu hùm hàm én mày ngài...

Hay là nối với đoạn trước bằng một câu:

Kể chi những nỗi dọc đường

(của Thúc Sinh)

Buồng trong này nổi chủ trương ở nhà

Vốn dòng họ Hoạn danh gia...

Ở những chỗ đó, sự ghép nối vẫn còn có thể thấy rõ nhưng “vết khâu” không đến nỗi làm ta thấy khó coi. Còn như sự chuyển đoạn lí thú đến mức liền mạch như đoạn đã nêu về việc Thuý Kiều tiễn Kim Trọng trở về gặp gia biến trên kia ta còn gặp ở nhiều chỗ nữa cũng rất đắc ý. Xin đọc đoạn chuyển từ cảnh Kiều buồn đau vì mộng gặp Đạm Tiên sang cảnh Kim Trọng tìm cách “tiếp cận” Kiều:

Hiên tà gác bóng chênh chênh

Nỗi riêng riêng chạnh tác riêng một mình

Cho hay là giống hữu tình

Đó ai gỡ mối tơ mành cho xong!

Chàng Kim từ lại thư song

Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng khuấy...

Ở đây, sau khi nói về tâm sự của Kiều (2 câu) tác giả khái quát về cái bệnh của người đa tình (là Kiều). Nhưng với lối nói lửng lơ, thì giống đa tình có thể là Kim Trọng. Và cái việc “khó gỡ mối tơ mành” cũng là việc của Kim. Thế là từ đó nói về nỗi lòng canh cánh của Kim Trọng là rất liền mạch!

Cái công thức A-AB-B (từ nhân vật A, nói chung về hai nhân vật A và B, rồi nói sang nhân vật B) cũng được tác giả áp dụng khi viết về Kiều và Thúc Sinh. Đang nói về Kiều bị đẩy đoạ ở nhà Hoạn Thư nhớ về Thúc Sinh, tác giả chuyển sang kể về Thúc Sinh ở Lâm Truy bằng hai câu.

Lần lần thảng trợn ngày qua

Nỗi gần nào biết đường xa thế này...

Nhờ hai câu này, ý nghĩ của Kiều về việc Thúc Sinh không thể biết được nỗi khổ của Kiều đã nối liền mạch câu chuyện, chuyển sang kể về Thúc Sinh rất tự nhiên. (Và thực ra cũng có thể nghĩ tới cách hiểu mơ hồ cảnh khổ này có thể của cả Kiều, cả Thúc Sinh).

Qua một số đoạn “nội mạch” như vậy trong *Truyện Kiều*, ta càng thấy những sáng tạo của Nguyễn Du trong việc nâng cao chất lượng thể loại truyện thơ. Trân trọng những sáng tạo ấy, ta càng thêm hiểu khả năng kì diệu của thứ ngôn ngữ linh hoạt khi nó góp phần tạo ra những mơ hồ, đa nghĩa rất lí thú (3). Và như vậy, nhiều khi rạch ròi ngắt mạch chưa hẳn đã là hay.■

(3) Ở nhiều tác phẩm khác ta cũng gặp cách nói đa nghĩa này. Ví dụ:

Nỗi lòng biết ngó cùng ai

Thiếp trong cánh cửa chàng ngoài chân mây (Chinh phụ ngâm).

Đối chiếu với các bản dịch *Kiều* ra tiếng Pháp (như bản Nguyễn Khắc Viện) sẽ thấy ở những câu chuyện “mơ hồ” này, tiếng Việt có ưu thế riêng.

THỬ TIẾP CẬN BÀI THƠ...

(Tiếp theo trang 3)

sẽ thu hẹp lại về mặt tầm cỡ. Nhưng dịch là sao vàng năm cánh thì người đọc sẽ không có cách hiểu nào khác hơn.

Người viết bài này rất kính trọng các dịch giả, vì nhờ họ thơ chữ Hán của Bác từ lâu đã đến được với công chúng Việt Nam. Vì vậy, bài viết này hoàn toàn không có ý phê phán, mà chỉ muốn đóng góp phần nhỏ bé của mình vào việc giúp bạn đọc cảm thụ thơ Bác một cách sâu sắc hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nhiều tác giả, *Nhật ký trong tù và những lời bình*, NXB VHNT, Hà Nội, 1998.

[2] Hồ Chí Minh, *Nhật ký trong tù*, NXB Văn học Giải phóng, 1976.

[3] Li Xin Jian, *Hiện đại Hán ngữ quy phạm tự điển*, Ngữ văn XB, Bắc Kinh, 1998.

[4] Li Rong (chủ biên), *Hiện đại Hán ngữ từ điển*, Bắc Kinh, 1997.

[5] Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội, 1992.

BẠN CÓ BIẾT:

Nguồn gốc tên gọi các ngày trong tuần

Theo các nhà khoa học cổ sinh về vũ trụ, trái đất có 7 hành tinh quay xung quanh, đó là: mặt trời, mặt trăng và 5 ngôi sao (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ).

Con số 7 được người cổ xưa xem là màu nhiệm.

Cũng từ xa xưa người ta mới biết được 7 nguyên tố kim loại. Đó là vàng, bạc, sắt, thủy ngân, kẽm, đồng, chì.

Người xưa khi đã thống nhất chia thời gian ra theo tuần, tháng thì lấy ngày tương ứng cho một hành tinh và một nguyên tố kim loại nói trên đặt cho từng ngày trong một tuần lễ.

- Ngày đầu tiên là *chủ nhật*. Tiếng Đức là *Sountag*, tiếng Anh là *Sunday*. Ý rằng: “ngày mặt trời”, ứng với kim loại quý nhất là vàng.

- Ngày thứ hai là ngày của vị thần canh giữ ban đêm cho con người, gọi tên là “ngày mặt trăng”. Tiếng Đức là *Montag*, tiếng Anh là *Monday*, tiếng Pháp là *Lundi*. Kim loại tương ứng là bạc.

- Ngày thứ ba là “ngày sao Hỏa”. Tiếng Pháp là *Mardi*, tiếng Tây Ban Nha là *Martes*; tương ứng với kim loại sắt.

- Ngày thứ tư là ngày của sao Thủy và thần thương mại. Kim loại tương ứng là thủy ngân. Ngày thứ tư tiếng Pháp là *Mercredi*, tiếng Tây Ban Nha là *Mercoles*.

- Ngày thứ năm tiếng Pháp là *Jeudi*, tiếng Tây Ban Nha là *Jecbes*. Là ngày dành cho vị chúa tể thần linh sao Mộc. Kim loại tương ứng là kẽm ứng với thần sấm chớp nên tiếng Đức gọi là *Donnerstag*.

- Ngày thứ sáu tiếng Pháp là *Vendredi*, tiếng Tây Ban Nha là *Biernes*, ngày của sao Kim, tượng trưng cho nữ thần tình yêu và ứng với kim loại đồng.

Nữ thần tình yêu của các nước Bắc Âu gọi là *Fray* nên tiếng Đức gọi là *Freitag* và tiếng Anh là *Friday*.

- Ngày thứ bảy ứng với sao Thổ và ứng với kim loại chì. Tiếng Anh chỉ sao Thổ là *Saturn* và ngày thứ bảy là *Saturday*.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NHÂN ĐỌC LẠI MỘT CUỐN SÁCH NGỮ PHÁP CŨ

CAO XUÂN HẠO

(TP. Hồ Chí Minh)

Nhân được phân công viết bài về “Những thành tựu của ngữ pháp học từ Cách mạng Tháng Tám đến nay”, tôi có đọc lại cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* của Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ và Phạm Duy Khiêm (Hà Nội 1940 - bản tiếng Pháp) mà tôi nghĩ là có thể dùng làm mốc để đo sự tiến bộ của ngành Việt ngữ học qua sáu mươi năm nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy tiếng Việt.

Ai cũng biết rằng sự tiến bộ của ngôn ngữ học thế giới trong thế kỉ XX sở dĩ có được cũng là nhờ khắc phục những định kiến của ngôn ngữ học cổ điển, vốn do những học giả nói tiếng châu Âu xây dựng, cho nên có xu hướng gò các ngôn ngữ của nhân loại vào cái khuôn của các ngôn ngữ Ấn - Âu mà họ quá quen thuộc. Và kể cho đến nay công việc ấy đã có thể coi là gần hoàn thành.

Vậy lấy một cuốn sách do một nhóm tác giả, trong đó không phải người nào cũng là chuyên nghiệp viết ra trong một thời kì mà ngôn ngữ học còn ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, tôi hi vọng có một điểm xuất phát có thể coi là nguyên

thủy, là cơ sở nhất để nêu rõ cái khoảng cách lớn lao mà nền ngôn ngữ học của ta đã vượt qua để đạt đến những thành tựu của ngày nay.

Nhưng kết quả của việc đo đạc này chỉ xác nhận sự lựa chọn của tôi có một phần, mà là một phần rất nhỏ. Quả tình, các tác giả nói trên không tránh khỏi những định kiến dĩ nhiên phải có ở thời kì này, và do đó rất đáng thông cảm, vì nếu đem so với những công trình đương thời về tiếng Việt được xuất bản ở nước ngoài do những tác giả chuyên nghiệp biên soạn, sự chênh lệch không phải là quá lớn về phương diện cơ sở lí thuyết. Bù lại, những ưu thế của cuốn sách xét về cách miêu tả và giải thích các sự kiện ngôn ngữ là rất đáng kể, vì ba tác giả của nó đều là người bản ngữ, và đã làm việc với một lương tâm nhà nghề đáng trọng nề.

Trong bài này chúng tôi chỉ xin nêu lên hai điểm cho thấy họ thoát ra khỏi những định kiến mà lúc bấy giờ (và cả về sau) nhiều tác giả khác đã mắc phải mặc dầu làm việc trong những điều kiện thuận lợi hơn, và nhất là ở những

thời điểm mà cái khuôn Âu châu đã bị ngôn ngữ học thế giới phá vỡ một phần lớn.

Điểm thứ nhất là cách họ xử lí vấn đề *thì* và *thể*. Ta hãy đọc mấy dòng sau đây, trích dẫn từ bốn trang sách nói về động từ.

Cách diễn đạt các thì (*expression des temps*).

Để nói rõ lúc diễn ra sự việc so với lúc nói, người ta thêm một phó từ chỉ thời gian làm trạng ngữ:

Bây giờ tôi viết.

Hôm qua nó gặp ông ấy.

Mai tôi viết thư cho anh.

Cách diễn đạt một số thể của động từ (*certain aspects du verbe*)

Khi muốn nói một sự việc đang tiếp diễn (dù là trong hiện tại, quá khứ hay tương lai), người ta dùng phó từ **đang** hay **đương** đặt trước động từ:

Nó đang đi.

Anh đang làm.

Khi muốn diễn đạt một sự việc đã hoàn thành, người ta dùng **đã** trước động từ: Tôi đã biết, hoặc **rồi**, **xong** sau động từ: Nó ăn rồi, Tôi nói xong.

Dĩ nhiên, trong những dòng vừa dẫn trên đây còn có những chỗ trình bày chưa

thật chính xác, nhưng tuyệt nhiên không có sự ngộ nhận thô bạo về nghĩa của *đã* và *đang* (cho rằng đó là những từ chỉ “thì” quá khứ và “thì” hiện tại, hiểu theo nghĩa của “thì” (tense) trong các thứ tiếng Âu châu). Sau Trương Vĩnh Ký (1883), sự ngộ nhận này đã trở thành một giáo điều phổ biến, đến nỗi từ 1965 trong báo chí còn xuất hiện một lối viết trước đó chưa từng có trong tiếng Việt: *Ta đã và đang phấn đấu* được hiểu là “Trước kia và hiện nay ta vẫn phấn đấu” và nhiều tác giả chuyên nghiệp trong những công trình xuất bản vào những năm 90 vẫn nhắm mắt viết về *đã*, *đang* và *sẽ* như ba cách thể hiện của phạm trù *thì* trong tiếng Việt, trong khi cả thế giới đã biết từ lâu (ít nhất là từ 1965) rằng tiếng Việt, cũng như các ngôn ngữ khác của vùng Đông Nam Á và rất nhiều thứ tiếng khác trên thế giới, không có *thì*, mà chỉ có *thể* (Chi tiết hơn, xin xem tạp chí *Ngôn ngữ*, số 5/1998).

Bây giờ đến điểm thứ hai: cách ba tác giả nói trên giải thích hai chữ *được* và *bị*. Họ viết như sau:

Động từ được đặt trước một động từ khác diễn đạt cái ý nói rằng đó là một mối lợi mà chủ thể được nhận (un avantage reçu) hay một kết quả may mắn mà chủ thể thu được (un heureux résultat obtenu):

Người ấy được khen

Tôi được đi xem hát.

Ba động từ *bị*, *mắc*, *phải* đặt trước một động từ khác

diễn đạt cái ý nói rằng đó là một sự bất lợi mà chủ thể phải nhận (un désavantage subi):

Người kia bị đánh

Nó phải phạt

Anh ấy mắc lừa.

Ở đây các từ *được*, *bị*, *mắc*, *phải* được coi là những động từ (verbes) bình thường (chứ không phải những trợ từ - auxiliaires) và ba tác giả tuyệt nhiên không thấy có gì giống với thái bị động (voix passive). Ít nhất cũng có thể thấy rõ rằng họ không hề có ý đồng nhất cách dùng mấy từ này với trợ từ *être* trong thái bị động, vì những động từ tiếng Pháp mà họ dùng để dịch *được* (*recevoir, obtenir*), *bị*, *mắc*, *phải* (*subir*), chỉ có thể cho ta những câu “chủ động” như:

Il a reçu/obtenu une somme en récompense “Nó được thưởng một món tiền”

Il subit un châtimeut “Nó phải chịu một hình phạt”.

Thế mà sau đó hơn 30 năm, lại có những tác giả sao phỏng ngữ pháp tiếng Pháp để gán cho tiếng Việt một “loại câu bị động” được đánh dấu bằng *bị* và *được*. Một trong những tác giả đó (1975), sau khi xác định rằng câu bị động được cấu tạo bằng cách đảo bổ ngữ lên trước làm chủ ngữ, đặt “trợ từ” *bị* hay *được* trước động từ chính, rồi đưa chủ ngữ ra sau động từ này và đặt trước nó một giới từ *bởi* (thí dụ *Ất bị đánh bởi Giáp, Giáp được giúp bởi Ất*), lại cho ra cả một trang thí dụ hoàn toàn không khớp với cách xác định này như *tính X*.

bị bão lớn; Nam bị ốm; Tý được ăn kẹo, v.v. (về sau ban biên tập phải huỷ cả trang này).

Đến năm 2000 lại có hai tác giả, tuy thừa nhận rằng tiếng Việt không có “thái bị động”, nhưng vẫn có những “câu có nghĩa bị động” hay “có kết cấu bị động” sau khi đối chiếu những cặp câu như *Nó đánh* và *Nó bị đánh*, *Nỡ cho tiền* và *Nó được cho tiền*. (x. *Ngôn ngữ* s.7/2000, tr. 14ss.). Nói rằng câu tiếng Việt có thể “có nghĩa bị động” là một nhận định hoàn toàn vô nghĩa, vì không thể nào tưởng tượng ra một thứ tiếng không có cách diễn đạt ý nghĩa bị động. Vấn đề là có một số ngôn ngữ phải diễn đạt ý nghĩa bị động (một cách bắt buộc) bằng một hình thái của chính động từ ngoại động vẫn thường dùng để chỉ hành động (chủ động). Tiếng Việt không ở trong số những thứ tiếng này. Cũng như trong tất cả các ngôn ngữ khác của nhân loại (kể cả các ngôn ngữ có thái bị động), tiếng Việt cũng có những vị từ ngoại động (có bổ ngữ trực tiếp chỉ đối tượng) có “nghĩa bị động” như *bị* (*subir, recevoir, suffer, receive, stradat', poluchat'*), *được* (*obtenir, jouir, obtain, acquire, enjoy, priobretat', pol'zovat'sja*) để cấu tạo những câu chủ động như *bị bệnh* (*stradat' boleznej, suffer from a disease*), *bị đánh* (*essuyer des coups, receive a blow*), *được thưởng* (*obtenir*

(Xem tiếp trang 13)

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

“NHẤT” VÀ “MỘT” TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ LY KHA
(CDSP Đồng Tháp)

Là con số khởi đầu của số đếm, *một* xuất hiện từ rất sớm trong vốn từ của dân tộc Việt. *Nhất* của tiếng Hán - yếu tố đồng nghĩa với *một* - du nhập vào đất Việt từ khoảng hơn một ngàn năm trước. Song quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ không thể để hai yếu tố đồng nghĩa tuyệt đối cùng song song tồn tại. Như mọi trường hợp đồng nghĩa tuyệt đối khác, *nhất* chỉ có thể chọn lấy *một* trong hai con đường: đổi thay để tồn tại, hoặc bảo thủ không biến chuyển thì chỉ có thể “sống trong quá khứ” như *tam*, *tứ*, *ngũ*, *lục*,...

Nhất không chỉ “sống trong quá khứ” như *tam*, *tứ*, *ngũ*, *lục*,..., nhờ *nhất* có những đổi thay. Trong tiếng Việt hiện đại, *một* giữ vai trò độc tôn trong hệ số đếm, và *nhất* chỉ có thể có trong những hoàn cảnh hết sức ngặt nghèo của khẩu ngữ, của thành ngữ tục ngữ: *quần áo nhất bộ, anh hùng nhất khoảnh, nhất tự vi sư bán tự vi sư*... Bởi vậy, *nhất* không được dùng để tính toán, cân đo đong đếm, tất cả là của

một. Chỉ nói *tuyển một người, một cộng hai bằng ba*, mà không thể hỏi **tuyển nhất người, *nhất cộng hai bằng ba*. Tương tự nghĩa “chỉ lượng *một*”, những nét nghĩa khác có thể có của *nhất* như “hàm ý chỉ lượng ít”, “chỉ tất cả”, “chỉ sự tương ứng tương phản”, chỉ có đất sống trong thành ngữ, tục ngữ. Chẳng hạn: *nhất nặc thiên kim* “một tiếng ừ đáng giá ngàn vàng”, *nhất nhật tam thu* “một ngày dài như ba thu”, *nhất phạn thiên kim* “ơn nhỏ nhưng nghĩa tình lớn nên cần phải biết quý trọng cái ơn đó”, *nhất thất túc thành thiên cổ hận* “một sai phạm, một lầm lỡ ân hận cả ngàn đời”, *nhất nghệ tinh nhất thân vinh* “có một nghề cho thật tài giỏi thì có thể sống sung sướng suốt đời còn hơn có nhiều nghề mà dang dở, không nghề nào thành thạo, điêu luyện”. Do vậy, *nhất* bị từ chối hoàn toàn trong những kết hợp chỉ số lượng, cũng như bị từ chối hoàn toàn trong việc kết hợp với từ số, khó khăn trong việc đi với từ *loại*. Chỉ trong những ngữ cảnh đặc biệt mới

có thể gặp cách nói *số nhất, loại nhất*. *Nhất* chỉ có thể đi với *thứ*, *hạng*, *đệ*, để biểu thị ý trước hết, trên hết, hơn hết: *thứ nhất, hạng nhất, đệ nhất*.

Với vị trí là con số đầu tiên trong dãy số đếm *một* tung hoành ngang dọc. Không chỉ dùng để chỉ số đếm, để tính toán, *một* còn được dùng để chỉ tính chất toàn khối không thể chia cắt: *muôn người như một, một lòng một dạ*,... Hoặc chỉ có một hướng, không có hướng ngược lại: *đường một chiều, nhận thức một chiều, dòng điện một chiều, sợ một phép, nghe theo một phép*. Hoặc biểu thị tính chất nguyên khối không bỏ sót một thành tố nào: *một nhà sum họp, một đời phấn đấu hi sinh*,... Hoặc biểu thị tính chất lần lượt của từng đơn vị giống nhau: *từng người từng người một, nói từng tiếng một, một đồng một cốt*, hay bổ sung cho nhau: *một mặt... một mặt, một mặt... mặt khác*.

Xa hơn, *một* được dùng với hàm ý tương ứng hoặc trong những tổ hợp biểu đạt ý tương đương, hoặc tương phản: *một đối một, một chín*

một mười, nói một đằng làm một nẻo, hay chỉ sự liên tục: nói một hơi, xem một lèo, làm một mạch...

Xa hơn, *một* được dùng với hàm ý tương ứng hoặc trong những tổ hợp biểu đạt ý tương đương, hoặc tương phản: *một đối một, một chín một mười, nói một đằng, làm một nẻo, hay chỉ sự liên tục: nói một hơi, xem một lèo, làm một mạch...*

Hoặc *một* có thể chỉ bất cứ người nào, vật gì miễn là ở vị trí trước hết *tầng một, vấn đề cấp thiết số một, đội bóng số một của châu Á*, v.v.. *Một* còn ngự trị trong cả những tổ hợp biểu thị ý độc nhất: *con một, cây một cành, hoa một trái; giường một, chiếu một; hay chỉ sự duy nhất, không còn cách nào khác: không yên phận một bề, không chịu lép một bề...*

Là chỉ số đầu tiên nên *một* còn hàm nghĩa ít, bé, nhanh, *một ít, một chút, một sớm một chiều, một tác lên đến trời...* Tuy bé nhưng *một* vẫn ngạo nghệ xuất hiện trong những tổ hợp nhấn mạnh hàm nghĩa nhiều hoặc nhấn mạnh sự khác nhau quá xa: *một lô một lốc, một trời một vực* v.v. và v.v.

Nhất cũng độc tôn ở một số hoàn cảnh khác, chẳng hạn với ý hơn tất cả trong phạm vi được nói đến, người Việt nói: *học giỏi nhất lớp, chân sút cừ khôi nhất, người đẹp nhất, người về đích trước nhất, mà không nói *học giỏi một lớp, *chân sút cừ một, * người đẹp một, nếu muốn dùng một thì phải nói học giỏi số một của*

lớp, chân sút số một, người đẹp số một.

Hai nghĩa phái sinh: (1) *biểu thị vị trí trên hết trong thứ tự xếp hạng*, (2) *chỉ đến mức cao hơn tất cả trong phạm vi được nói đến của nhất là điều kiện ràng buộc không thể thiếu để nhất tồn tại trong đời sống ngôn ngữ của dân tộc Việt*. Và cũng nhờ hai nghĩa này mà *nhất* kết hợp trang trọng với *thứ, hạng: huân chương hạng nhất, luôn luôn được xếp thứ nhất. Nhất* có thể đứng trước hoặc đứng sau: *hạng nhất, nhất hạng, nhất đẳng* "(ruộng đất) *hạng tốt nhất, nhất*

*phẩm "phẩm trật cao nhất trong thang cấp bậc hàm quan lại", v.v. Cách đọc Huân chương lao động hạng I thành Huân chương lao động hạng một, xét cho cùng cũng không khác gì mấy so với cách nói *năm hai ngàn lẻ nhất, *huân chương hạng I, *nước Một rằng Một rắc...*

Tuy không cùng một mẹ, tuy kẻ trước người sau, nhưng *nhất* và *một* đều giữ vai trò không thể thiếu trong đời sống tiếng Việt. Cứ theo quy luật sinh tồn của từ ngữ, cứ theo cái đã đã có, có lẽ chúng sẽ mãi song hành.■

NHÂN ĐỌC LẠI MỘT CUỐN SÁCH...

(Tiếp theo trang 11)

une récompense, to obtain a reward) được trọng vọng (jouir d'un honneur, to enjoy an honour). Trong tất cả các trường hợp này, ta có những ý nghĩa "bị động" được diễn đạt bằng những kết cấu "chủ động".

Đáng ngạc nhiên nhất là bài báo nói trên được viết ngay sau một bài báo khác (Ngôn ngữ s.5/2000) đã chứng minh một cách không thể nào bác bỏ được rằng trong mọi trường hợp (kể cả những trường hợp gọi là "có ý nghĩa bị động"), *bị* và *được* đều được dùng như những vị từ ngoại động có bổ ngữ trực tiếp chỉ đối tượng, trả lời câu hỏi "*bị cái gì? bị làm sao?*" hay "*được cái gì?*", nghĩa là những kết cấu chủ động chính danh.

Một giải pháp giản đơn và bao quát được toàn thể các sự kiện hữu quan như thế, thiết tưởng không có lí do gì để tìm cách thay thế nó bằng một giải pháp khiên cưỡng và chỉ ứng dụng được cho một số ít trường hợp hãn hữu để gò tiếng Việt vào cái khuôn của ngữ pháp tiếng Âu châu.

Đọc lại cuốn sách cũ về *Ngữ pháp tiếng Việt* của ba ông Trần, Bùi, Phạm, và so với một số bài viết sau ba ông hơn nửa thế kỉ, chúng tôi không khỏi nảy ra những ý nghĩ không vui: những tường chứng minh được rằng ngôn ngữ học của ta, không nhiều thì ít, cũng tiến bước theo cái đà chung của thế giới - bằng cách khắc phục những định kiến cũ do địa vị độc tôn của ngữ hệ Ấn - Âu gây nên - thì hoá ra lại thấy những bước lùi không đáng có.■

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

CÁI BỔNG ĐI CHỢ CẦU CANH...

TẠ VĂN THÔNG

(TS, Viện Ngôn ngữ học)

Bây giờ những mảnh kí ức đôi khi trở lại với tôi như những cơn mưa bóng mây. Có hôm tôi chợt nhớ khi tôi lên sáu, vào một buổi trưa hè oi nồng, bà tôi nhẹ nhàng quạt cho tôi và cất tiếng hát ru. Lời ca rằng:

Cái bóng đi chợ Cầu Canh

Cái tôm đi trước, củ hành đi sau

Con cua lạch đạch theo hầu

Cái chày rơi xuống vỡ đầu con cua...

Tôi còn nhớ rõ khi đó tôi tỉnh hẳn ngủ nhưng cứ nằm im nhắm mắt để thấy cái đoàn diễu hành bóng tôm hành nọ vui vẻ đi qua trước mặt, và khi "con cua vỡ đầu" thì tôi nhồm ngay dậy: "Thế rồi con cua nó sao hở bà?".

*
* *

Những lời ca trên thuộc thể loại trữ tình trong văn học dân gian, một thể loại gồm những lời có vần và nhịp điệu, được dùng trong lời ăn tiếng nói hàng ngày và diễn xướng dưới hình thức ca hát trong nhân dân, và được gọi là ca dao.

Trong những lời ca đầu tiên của lối rí rả kể chuyện theo thể lục bát giản dị truyền thống ở trên, chúng ta đã gặp ngay một bức tranh làng quê bình dị: bóng đi chợ, cùng đi còn cả cả tôm và... củ hành:

Cái bóng đi chợ Cầu Canh

Cái tôm đi trước, củ hành đi sau...

Cảnh đi chợ rộn ràng vui vẻ như thế thường gặp ở nông thôn Việt Nam ngày xưa cũng như bây giờ: các bà các cô hẹn nhau từ chiều hôm trước, rồi hôm sau ríu rít gồng gánh kẻ trước người sau, vừa đi vừa trò chuyện cho quên đường xa.

Ở đây các tác giả của những lời ca đã dùng một cách nói phổ biến trong ca dao là nhân cách hoá (còn gọi là nhân hoá). Qua biện pháp tu từ này, các sự vật (con vật, đồ vật...) được mô tả có hành động, lời nói, tình cảm như của con người, chẳng hạn:

Trúc với mai, mai về trúc nhớ

Mai trở về, mai nhớ trúc không?

Hoặc:

Cái cò cái vạc cái nông

Sao mày giẫm lúa nhà ông hời cò?

- Không không, tôi đứng trên bờ...

Cũng như thế, bóng tôm và hành đã được hoá thân thành người. Nhưng đã là người thì phải có một thân phận, nhất là trong làng quê ngày trước. Thân phận đó được bộc lộ ra bằng ngôn ngữ của lời ca.

Trước hết, đó là cách gọi cái (cái bóng, cái tôm). Trong tiếng Việt, cách nói đặc biệt này thường dùng để gọi người con gái ngang hàng hoặc hàng dưới một cách thân mật hoặc suồng sã. Cần lưu ý rằng trong ca dao có nhiều loài vật được gọi là cái (trong khi ngoài đời hay gọi là con), ví dụ cái cò, cái vạc, cái tép, cái kiến, cái tò vò, cái sáo, cái trai (cái cò mày mò cái trai)... Tất nhiên, đây không phải là những "người con gái", nhưng thường được hình dung là các con vật giống cái và bé bỏng (bé bỏng đến nỗi đôi khi không xác định rõ rệt được chúng là "đực" hay là "cái" nữa)*. Đây

* Trong ca dao có một câu khiến ta nghĩ rằng cái chưa chắc đã chỉ giống cái:

Cái cò là cái cò quăm

Mây hay đánh vợ mây năm với ai?

chính là cơ sở để hình thành những biểu tượng trong ca dao: dùng hình ảnh cảm tính về hiện thực khách quan để thể hiện các quan niệm, tư tưởng. Trong ca dao, "cái bóng" "cái tép" "cái tôm" và "cái tò vò" thường được dùng chỉ những thân phận nhỏ bé, và đó thường là phụ nữ.

Nhà phê bình và nghiên cứu văn học Vũ Ngọc Phan có một nhận xét thú vị rằng đối với người Việt, con cò trong ca dao có thể là hình ảnh của cả trai lẫn gái, còn con bóng thì chỉ có thể là con gái, và vì "đối với người nông dân, con bóng có vẻ xinh xẻo, hiền lành, cho nên mỗi khi nói đến cái bóng là người nông dân nước ta nói một giọng nâng niu"**. Người viết bài này xin được bổ sung: ngoài cái vẻ xinh xẻo hiền lành, cái bóng còn có vẻ chăm chỉ chi chút và đôi khi tội tình nữa***.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại với bức tranh phong tục qua những lời ca: cái bóng, cái tôm và củ hành đi chợ Cầu Canh, nhưng họ không chỉ có ba người, mà còn có cả con cua theo hầu. Mà con cua này lại theo hầu với cái vẻ đặc biệt khó tả, là "lạch đạch":

Con cua *lạch đạch* theo hầu

Lạch đạch nghĩa là thế nào? Trong *Từ điển từ láy tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ, 1994) có giải thích rằng *lạch đạch* cũng như *lạch bạch* (nghĩa là "(đi, chạy) chậm chạp, nghe rõ tiếng những bàn chân đập xuống mặt

đất"). Người viết bài này có cảm nhận hơi khác: *lạch đạch* quả thực rất gần nghĩa với *lạch bạch*, nhưng những tiếng động phát ra do chuyển động theo cách "lạch đạch" đanh và gọn hơn. Đồng thời, khác với cách đi "lạch bạch" có vẻ vững vàng tự tin (mặc dù là nặng nề khó nhọc), cách đi "lạch đạch" với những tiếng động đanh và gọn thê (của những chân còng giấp xác chạm vào nhau và chạm xuống đất, như của con cua trong lời ca này) làm toát lên cái vẻ vội vã miễn cưỡng quá mức thành ra hấp tấp vụng về của một thằng nhỏ theo hầu.

Đến đây xin dừng một chút ở cách gọi con cua. Tại sao không gọi là cái cua mà lại là con cua? Cua chẳng phải cũng bé nhỏ chăm chỉ và cũng rất tội tình (phải "lạch đạch theo hầu") đó ư? Điều này chắc hẳn có một nguyên do thực tế: không phải vì loài cua phân biệt đực cái rất rõ ràng qua cái yếm của nó, mà là ngày xưa đi theo hầu thường là những thằng nhỏ ranh lẹn (còn các cô hầu gái thường lo việc trong nhà).

Chúng ta lại trở lại con đường đến chợ Cầu Canh: ba nhân vật bình dân đi chợ mà lại có cả kẻ hầu người hạ theo cùng nữa ư? Chẳng có gì khác: đây chỉ là cách nói khoa trương khôi hài, là một phút thăng hoa trong cuộc sống bận rộn vất vả và đầy những lo toan của người nông dân. Xin đừng lầm tưởng những người dân quê chỉ biết suốt đời cam

phận lo cuộc cày để mong đủ ăn: họ cũng có lúc ngẩng nhìn những đám mây xanh trên cánh đồng bát ngát và mơ ước sẽ có lúc thanh cao vẫy vùng như những cánh cò kia:

Cái bóng đi chợ Cầu Canh

Mua giấy mua bút cho anh vào trường

Nay mai anh đỗ làm quan

Vong anh đi trước vong nang theo sau

Và chính trong cái phút mộng mơ này mà bất chợt "tai nạn" xảy ra với "thằng nhỏ": có lẽ chính vì "lạch đạch" vụng về mà con cua làm cho cái chày tiền định rơi xuống khiến nó phải "vỡ đầu". Xin chớ băn khoăn vì chi tiết có vẻ kém hiện thực này: trên đường đến chợ Cầu Canh thì cái chày như thế từ đâu rơi xuống, và đúng là loài cua có đầu và ngực ẩn trong mai cứng nhưng bề ngoài thì không thấy đầu đâu cả nên người ta không nghĩ là cua có đầu... Chỉ là vì cua đã hoá thân thành người nên được hình dung là có đầu, và mặc dù nó có là người miễn cưỡng hấp tấp thế thì rồi cũng bị giã để làm món canh cua, một món ăn dân dã và hấp dẫn

** Vũ Ngọc Phan: *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, H. 1978.

*** Có thể vì thế mà trong cổ tích, cô Tấm đã thương tình con cá may mắn sót lại trong giỏ và cũng đơn côi như mình:

Bông bông bang bang

Mày ăn cơm vàng cơm bạc nhà ta

Chớ ăn cơm hẩm cháo hoa nhà người

đến nỗi cứ nhắc đến cua là người ta nghĩ ngay đến dụng cụ để chế biến nó (là chày và cối). Cũng chẳng khác nào đã từng gặp trong ca dao:

Con gà cục tác lá chanh

*Con lợn ỉn ỉn mua hành
cho tôi...*

Nhưng hình như câu chuyện không chỉ thế. Thứ hình dung cái cảnh các bà các cô đi chợ vui vẻ rộn ràng, từ chuyện cửa nhà đến chuyện xóm làng, rồi cùng nhau lan man mơ ước thanh cao thi vị. Thế rồi có ai đó bỗng bảo rằng: "Thôi chẳng nghĩ cao xa gì nữa, chỉ ước bây giờ có được khoanh bánh đúc hay bát canh riêu cua!". Ước mơ này thật dễ thành hiện thực ! Bức tranh làng quê bình dị tưởng chừng kết thúc bi ai, mà thành ra lại vẫn tươi vui là vì thế.

*

* *

Nhưng mà người viết bài này thật lòng cứ thấy ngậm ngùi: sở dĩ cuộc sống không buồn tẻ là vì có những điều ta mơ ước mãi mà không thành hiện thực, vậy mà sao các bà các cô nữ tự thức tỉnh bằng cách để cho cái chày rơi xuống? ■

HẮT XÌ HƠI!

Khi bạn bị "hắt xì hơi", trừ phi bạn có một mình, còn nói chung trong số những ai bên cạnh thể nào cũng có người mau miệng kêu lên:

- Quấn mải (tiếng Tây Bắc Cạn) hoặc

- Com bông, sống lâu! (tiếng Việt).

Nếu là người Anh thì họ kêu lên: "God bless you!"

Người Đức nói: "Ge sundheit!" (nghĩa rằng: sức khỏe tốt!).

Người Ý sẽ kêu "Felicita!" (hàm ý: chúc hạnh phúc, sung sướng!).

Nếu bạn đang đứng ở vùng Trung Cận Đông, mọi người sẽ xiết chặt tay và cúi đầu thẳng về phía người vừa "hắt xì hơi".

Nếu bạn đang tiếp xúc với người Hoa, họ sẵn sàng chia sẻ nỗi giằng co trong giây lát của bạn bằng câu "mei guanxi" (nghĩa: Không sao! Không sao!).

Phong tục này để gặp mọi chỗ bất kể là ở phương Đông hay phương Tây. Nguồn gốc những câu của miệng bật ra đó như sau:

Từ xa xưa con người tin rằng linh hồn của họ có mặt trong không gian, trong hơi thở và trong đầu mỗi người. Một cái hắt xì hơi rất có thể làm bật mất linh hồn ra khỏi thể xác, nếu không nhờ Thượng đế (đấng linh thiêng) ngăn lại. "God bless you!" là lời cầu cứu Thượng đế để Người ngăn không cho sự đó xảy ra.

Một số nhà nghiên cứu (trong đó có những nhà ngôn ngữ học) cho rằng câu nói đó không bắt nguồn từ sự mê tín. Người Hi Lạp và La Mã cổ đại tin rằng: cái "hắt xì hơi" là dấu hiệu đầu tiên đánh dấu một sự trục trặc nào đó.

Khi người Anh nói "God bless you!" thì ý nghĩa tương tự như câu nói xa xưa của người Hy Lạp mỗi khi tiễn biệt một con người lìa đời với hàm ý "Chúa sẽ ban phước lành cho con!".

Rõ ràng đó là một tập tục phổ biến, tuy giữa chúng ta có sự khác nhau xa về văn hoá.



NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

YẾU TỐ VĂN HOÁ TRONG DẠY DỊCH
KINH TẾ, THƯƠNG MẠI

HÀ VĂN RIỂN

(ĐH Ngoại thương Hà Nội)

Yếu tố văn hoá là một trong những yếu tố mà chúng ta phải chú ý đến nhiều trong giảng dạy môn dịch kinh tế, thương mại. Thế giới được nhìn nhận một cách khác nhau bởi mỗi dân tộc, do vậy thế giới đó cũng được phản ánh trong mỗi ngôn ngữ của mỗi dân tộc một cách khác nhau.

Tiếng Pháp chuyên ngành kinh tế, thương mại cũng là một phần của tiếng Pháp thông thường. Có những từ ngữ vừa được dùng với tư cách là thuật ngữ chuyên ngành, lại vừa được dùng ở một góc độ ngữ nghĩa khác với tư cách là tiếng Pháp thông thường. Mỗi một chúng ta, trong thực tế, đều đã và đang tham gia vào hoạt động kinh tế và thương mại: khi chúng ta tiêu thụ, khi chúng ta mua, khi chúng ta bán, khi chúng ta hùn vốn hoặc khi chúng ta lĩnh trợ cấp... hoặc một cách có ý thức, hoặc bằng một cách không có ý thức, chúng ta đã sử dụng ngôn ngữ chuyên ngành, cùng một từ ngữ có thể được sử dụng vừa trong ngôn ngữ thông thường, vừa được sử dụng trong ngôn ngữ chuyên ngành tùy thuộc vào văn cảnh. Cái khác nhau ở đây là cơ chế ngữ nghĩa của chúng có khác nhau. Các nhà ngôn ngữ học đã sử dụng đến thuật ngữ *sự hoà nhập* (fusion) giữa ngôn ngữ thông thường và ngôn ngữ chuyên ngành.

Trong các văn bản kinh tế, thương mại mà chúng tôi đã và đang sử dụng làm tài liệu giảng dạy môn dịch Pháp - Việt và Việt - Pháp cho sinh viên ở chuyên ngành Pháp ngữ ngoại thương tại Đại học Ngoại thương Hà Nội có

hàm chứa rất nhiều các yếu tố văn hoá. Bởi lẽ các tài liệu này là các văn bản gốc được chọn lọc theo từng chủ điểm, và được trích dẫn từ các nguồn là các sách báo, tạp chí... chuyên ngành kinh tế, thương mại tiếng Việt cũng như tiếng Pháp. Trong tiếng Pháp, các lối nói hoán dụ rất hay được sử dụng. Chúng ta hãy quan sát một vài ví dụ sau:

Hôtel de Matignon	nơi làm việc của Thủ tướng Pháp
Le Palais Brongniart	thị trường chứng khoán Paris
portefeuille	toàn bộ giá trị động sản
enveloppe	một số tiền, một giá trị
La Maison blanche	
Washington	chính quyền Hoa Kỳ
L'Elysée Paris	chính quyền Pháp
Le Quai d'Orsay	Bộ Ngoại giao Pháp

Chúng ta có lẽ ít thấy các nhà chính trị, các nhà kinh tế, thương mại Việt Nam sử dụng các từ ngữ kiểu như vậy để chỉ một cơ quan, một trụ sở, một bộ, một ngành, một thể chế. Người Việt không quen dùng Phó Ngô Quyền để chỉ Bộ Thương mại, hoặc Phó Phan Huy Chú để chỉ Bộ Tài chính ...

Phương pháp nhân cách hoá cũng được các nhà kinh tế, thương mại sử dụng tương đối nhiều trong ngôn từ của họ. Đây cũng là một vấn đề gây khó khăn khá nhiều trong thao tác dịch thuật. Dịch bám từ sẽ ngây ngô, khôi hài. Chúng ta hãy xem xét các ví dụ:

L'indice se compote bien aujourd'hui
 La Bourse est de bonne humeur
 Les valeurs sont sympathiques v.v.

Người ta rất hay dùng ngôn ngữ thông thường, biểu tả tình cảm của con người để thể hiện cho đồ vật, nhân cách hoá chúng. Nếu chúng ta dịch câu *La Bourse est de bonne humeur* bằng *Thị trường Chứng khoán tươi vui* có lẽ sẽ là không chấp nhận được. Tương tự như vậy nếu chúng ta chuyển dịch câu tiếng Pháp *Le dollar se redresse* bằng *Đồng đô la đứng dậy* thì sẽ rất ngây ngô, bật cười, và độc giả Việt Nam sẽ không thể hiểu chúng ta nói gì khi chúng ta dịch *La valse des monnaies* là *Điệu nhảy van của các đồng tiền*, cho dù những cách diễn đạt này là rất rõ ràng đối với độc giả là người Pháp. Vấn văn hoá là rất cần thiết cho cán bộ giảng dạy để có thể giúp sinh viên chuyển dịch những cách biểu đạt này ra tiếng Việt được đúng, mà không gây ngây ngô, buồn cười cho độc giả là người Việt.

Trong tiếng Pháp, những sự giống nhau về hình thái và những nét gần gũi về ngữ nghĩa giữa các thuật ngữ thường dễ dàng làm cho chúng ta nhầm tưởng các từ ngữ vốn không tương đương của nhau là các thuật ngữ tương đương. Qua thực tế giảng dạy môn dịch xuôi, chúng tôi thường thấy sinh viên hay nhầm lẫn khi dịch hai thuật ngữ kinh tế tiếng Pháp *dévaluation* và *dépréciation* ra tiếng Việt. Vấn kiến thức văn hoá là cần thiết, song vẫn chưa đủ trong khi chúng ta thực hành thao tác chuyển dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Vấn kiến thức nghiệp vụ chuyên ngành cũng là rất quan trọng, nó cho phép chúng ta có thể giúp sinh viên phân biệt rõ ràng hai thuật ngữ trên: người ta chỉ có thể nói đến *dévaluation* trong một hệ thống hối đoái cố định và trong trường hợp ngược lại, người ta lại nói đến *dépréciation*. Cho nên chúng ta dùng thuật ngữ *sự phá giá* để dịch từ *dévaluation*, và dùng thuật ngữ *sự mất giá* hoặc *sự sụt giá* để chuyển dịch thuật ngữ *dépréciation* là thích hợp và rõ ràng hơn cả.

Yếu tố văn hoá, như chúng tôi đã trình bày ở trên, cũng cần phải được xem xét trong một ngữ cảnh cụ thể, ở đây chúng tôi muốn nói đến văn cảnh. Ví dụ:

Trong một bài nói về sự cạnh tranh giữa các công ti sản xuất máy tính Nhật Bản và các công ty sản xuất máy tính châu Âu, chúng tôi thấy tác giả viết:

Les japonais montent en puissance, à l'ombre d'IBM

và *Les européens font plutôt pâle figure*

Nếu chúng ta dịch là:

Những người Nhật bản lớn mạnh, dưới bóng của hãng IBM

và *Thực ra, những người châu Âu tái xanh mặt*

có lẽ sẽ là không ổn. Thuật ngữ các công ti hẳn đều được được ngầm hiểu trong hai câu trên: nhẽ ra nói một cách đầy đủ là *les sociétés japonaises* và *les sociétés européennes*. Chuyển dịch những câu đang này bắt buộc chúng ta phải dựa vào văn cảnh để xử lí. Chúng ta có thể chuyển dịch như sau:

Các công ti sản xuất máy tính Nhật Bản phát triển mạnh, song vẫn dưới trướng Hãng IBM

Các công ti sản xuất máy tính châu Âu thực sự lo ngại.

Mỗi một loại đối tượng sử dụng sẽ có một dạng thuật ngữ chuyên ngành khác nhau mang đậm nét của ngành. Ví dụ, ba thuật ngữ: *créance* - *créancier* - *débiteur*. Nếu chúng ta không là luật gia, nếu đó không là văn bản dịch cho các luật gia Việt Nam, chúng ta không nhất thiết phải dịch là: *trái vụ* - *trái chủ* - *thụ trái*; bởi vì các thuật ngữ này sẽ gây khó hiểu với những người ngoại đạo, không làm việc trong lĩnh vực luật pháp. Trong trường hợp này chúng tôi thiết nghĩ chỉ cần chuyển dịch là: *khoản tiền cho vay* - *chủ nợ hoặc người cho vay tiền* - *con nợ hoặc người vay tiền*, như vậy các thuật ngữ đó sẽ được hiểu dễ dàng hơn. Chúng ta xem xét một ví dụ khác liên quan đến lĩnh vực thương mại: Người không làm việc trong lĩnh vực kinh tế ngoại thương sẽ hiểu rất khó khăn các thuật ngữ tiếng Pháp như *effets de commerce*, *titres*, *franchise*, *billet à ordre*..., và một loạt các thuật ngữ ngân hàng như *ghi nợ*, *ghi có*, *kí hiệu để trống* và các thuật ngữ liên quan đến quy chế pháp lí các công ti như *công ti trách nhiệm hữu hạn*, *công ti cổ phần*, *công ti vô*

danh... Để hiểu rõ các thuật ngữ thương mại này, chúng ta thấy cần phải có kiến thức nghiệp vụ ngoại thương, và đó cũng chính là một trong những chìa khoá giúp chúng ta dịch đúng, chính xác các thuật ngữ chuyên ngành kinh tế, thương mại.

Yếu tố văn hoá còn được phản ánh trong khi dịch các văn bản thư tín thương mại.

Các văn bản thư tín giao dịch kinh tế, thương mại đều thuộc thể loại văn bản hành chính giao dịch kinh tế, thương mại. Chúng ta có thể thấy rõ điều này trong các dạng thư tín thương mại khác nhau của Pháp: các thư giao dịch thông thường, thư chào hàng, thư đặt hàng, thư khiếu nại, thư trả lời v.v.. Chúng ta cũng có thể thấy những mẫu thư, các hình thức bố trí, các dạng câu mở đầu, câu kết thúc... trong các văn bản thư tín của Pháp nói trên có những điểm khác trong các văn bản thư tín thương mại Việt Nam. Chúng tôi không muốn nói ở đây là ngôn ngữ này hơn, hoặc ngôn ngữ này kém ngôn ngữ kia ở khía cạnh này hay ở khía cạnh khác. Mỗi một ngôn ngữ đều có cách biểu đạt phong phú như nhau, mỗi ngôn ngữ đều có cách biểu đạt độc đáo, riêng có của mình. Những cái ngoại lệ, riêng có của mỗi ngôn ngữ chính là cái sẽ tạo nên khó khăn trong dịch thuật. Yếu tố văn hoá, văn minh cũng được mỗi dân tộc thể hiện trong cách diễn đạt ngôn ngữ của mình, cho dù đó là thuộc loại văn bản kiểu gì. Chúng ta cùng nhau xem xét cách diễn đạt dưới đây trong các văn bản thư tín của Pháp:

J'ai reçu votre aimable lettre datée du 12 courant.

Je vous prie d'agréer, Monsieur le Directeur, mes salutations les meilleures.

Je vous prie de croire, Monsieur le Responsable, à l'assurance de mes meilleurs sentiments.

Je vous prie de croire à l'expression de mes sentiments les plus distingués.

Trong văn bản thư tín giao dịch tiếng Việt, chúng ta ít thấy có dạng viết biểu đạt trong kiểu này. Dịch nguyên văn những câu trên ra tiếng Việt, chúng ta sẽ thấy những không ổn trong câu dịch:

Tôi đã nhận được bức thư đáng yêu của các ông ngày 12 tháng này.

Tôi đề nghị ông nhận, thưa ông giám đốc, những lời chào tốt nhất của tôi.

Tôi đề nghị ông tin tưởng, thưa ông Phụ trách, vào sự đảm bảo của những tình cảm tốt nhất của tôi.

Tôi đề nghị ông tin tưởng vào sự biểu đạt những tình cảm nổi bật nhất của tôi.

Trong các văn bản thư tín giao dịch tiếng Việt, chúng ta thấy có sử dụng các từ ngữ *quí* thư, hoặc *thư của quí ngài*, mà chúng ta không thấy có sử dụng các từ ngữ như *quí đồng chí*, *quí bác*, *quí chú*, *quí dì*, *quí cậu*... Trong cách diễn đạt các câu kết thúc, chúng ta chỉ thấy cách diễn đạt thông dụng trong tiếng Việt là *kính chào ông, kính chào ngài, kính chào bác*...

Thực ra sự phát triển của kĩ thuật, sự phát triển của văn hoá của mỗi nước cũng ảnh hưởng rất nhiều đến văn phong, đến cái tiên tiến, hiện đại trong văn bản: cho nên chúng ta có thể nói rằng tính văn hoá, tính văn minh của mỗi dân tộc đều được thể hiện rõ ràng trong văn bản giao dịch đối ngoại. Nhận được một văn bản giao dịch với cách hành văn, với cách bố trí văn bản khoa học, với cách dùng từ độc đáo... người nhận cũng sẽ tự cảm nhận mình được tôn trọng, và cũng sẽ tự cảm nhận được những nét tiêu biểu, mang đậm đà bản sắc văn hoá, đậm đà nét văn minh của một ngôn ngữ, của một dân tộc nói ngôn ngữ đó.

Như vậy khi dạy chuyển dịch các văn bản này, từ tiếng Pháp qua tiếng Việt và ngược lại từ tiếng Việt qua tiếng Pháp chúng ta cũng phải đặc biệt lưu ý sinh viên điều đó.

Những giao thoa văn hoá cũng ảnh hưởng tương đối nhiều đến thao tác chuyển dịch. Người Việt nói *trên trời* thì người Pháp lại nói *dans le ciel*; trong khi người Pháp nói *dans la cour* thì người Việt lại nói *ngoài sân*. Giả sử chúng ta dịch *com* không rau như *đau* không thuốc ra tiếng Pháp theo dạng dịch từ bám từ là *riz sans légumes comme malade sans*

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÀ

MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ KHÁC BIỆT
CỦA THÀNH NGỮ TRONG HAI NGÔN NGỮ NHẬT - VIỆT

NGÔ MINH THUỶ

(ThS, ĐHNH - ĐHQG Hà Nội)

Khi nghiên cứu đối chiếu thành ngữ của hai ngôn ngữ khác nhau, người ta có thể dựa vào nhiều yếu tố để phân tích và tìm ra những nét tương đồng, bất tương đồng về cấu trúc, ý nghĩa hay cách sử dụng. Tuy nhiên, sự phân tích những nét giống và khác nhau trong thành ngữ của hai ngôn ngữ đơn giản hơn nhiều so với việc giải thích nguyên nhân của những sự giống và khác nhau đó. Ví dụ, trong tiếng Nhật có thành ngữ *neko no hitai no you na* ("như trán mèo") có nghĩa là hẹp, trong khi tiếng Việt cũng cùng với ý nghĩa này lại có thành ngữ *hẹp như lỗ mũi*. Thật khó giải thích tại sao người Nhật lại dùng trán mèo để so sánh với sự nhỏ hẹp trong khi người Việt dùng lỗ mũi. Và sẽ là sai lầm nếu cho rằng tất cả những sự giống và khác nhau trong thành ngữ của hai ngôn ngữ đều có thể giải thích được, bởi lẽ ngay trong bản thân một ngôn ngữ, nhiều khi người ta không giải thích được tại sao một thành ngữ lại có ý nghĩa hay cách dùng như vậy. Thành ngữ vừa là hiện tượng ngôn ngữ, vừa là hiện tượng văn hoá, mà ngôn ngữ và văn hoá thì phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố và mang đặc thù riêng của mỗi dân tộc. Một vấn đề nữa là khi nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến sự giống và khác nhau của thành ngữ trong hai ngôn ngữ ta sẽ thấy nhiều yếu tố đan chéo nhau và sự giải thích không thể đơn thuần chỉ dựa vào các yếu tố ngôn ngữ hay văn hoá. Chúng tôi xin lấy ví dụ về sự so sánh đối chiếu thành ngữ trong tiếng Nhật và tiếng Việt.

Khi so sánh đối chiếu thành ngữ trong

tiếng Nhật và tiếng Việt, nếu phân tích cấu trúc ngôn ngữ của thành ngữ chúng tôi thấy rằng các thành ngữ trong tiếng Nhật và tiếng Việt chia làm hai loại chủ yếu. Loại thứ nhất gồm những thành ngữ có cấu trúc là cụm từ, chia làm 3 nhóm:

1. Cụm danh từ hay liên hợp các cụm danh từ

Ví dụ: *Công dã tràng, cá mè một lứa, đầu voi đuôi chuột*

I no naka no kaeru ("ếch trong giếng" = *ếch ngồi đáy giếng*)

2. Cụm động từ hay liên hợp các cụm động từ

Ví dụ: *Thả hổ về rừng, nâng như nâng trứng hứng như hứng hoa*

Neko no me no you ni kawaru ("thay như mắt mèo" = *thay như thay áo*)

3. Cụm tính từ hay liên hợp các cụm tính từ

Ví dụ: *Gầy như xác ve, hiền như bụt, nghèo rớt mồng tơi*

Mushi no ii ("tốt kiểu sâu bọ" = *thối quá, quá đáng*)

Loại thứ hai là những thành ngữ có cấu trúc là câu, ví dụ:

Chó chê mèo lắm lông, gậy ông đập lưng ông, chó chê mèo lác

Inu mo kuwanai ("chó cũng không ăn" = *chó cũng không thèm ngửi*)

Tori mo kayowanai ("chim cũng không qua lại" = *hoang vắng*)

Ngoài hai loại trên, còn có một nhóm nhỏ

thành ngữ có cấu trúc là một từ, hay kết hợp các loại cấu trúc trên với nhau. Do chúng có nhiều loại và không theo một quy luật chung nào, chúng tôi xếp thành một nhóm gọi là nhóm các thành ngữ có cấu trúc khác. Cụ thể, kết quả khảo sát về cấu trúc của thành ngữ trong tiếng Nhật và tiếng Việt như sau :

Tổng số thành ngữ: 300			Tiếng Việt	Tiếng Nhật
1	Thành ngữ có cấu trúc là cụm từ	Cụm danh từ hoặc liên hợp các cụm danh từ	73	173
		Cụm động từ hoặc liên hợp các cụm động từ	119	80
		Cụm tính từ hoặc liên hợp các cụm tính từ	36	2
2	Thành ngữ có cấu trúc là câu		61	25
3	Thành ngữ có cấu trúc khác		11	20
	Cộng		300	300

Dựa vào bảng thống kê trên, ta thấy rằng trong tiếng Nhật số lượng thành ngữ có cấu trúc là câu ít hơn trong tiếng Việt rất nhiều. (Trong 300 thành ngữ tiếng Nhật và 300 thành ngữ tiếng Việt được khảo sát, số lượng thành ngữ có cấu trúc là một câu trong tiếng Nhật là 25, trong tiếng Việt là 61). Một sự khác nhau lớn khác là trong tiếng Nhật, số lượng thành ngữ có cấu trúc là một cụm danh từ hoặc liên hợp các cụm danh từ rất lớn, chiếm 57% tổng số 300 thành ngữ được khảo sát, trong khi trong tiếng Việt, số lượng thành ngữ có cấu trúc là một cụm danh từ hay liên hợp các cụm danh từ chỉ là 24%. Mặt khác, số lượng thành ngữ có cấu trúc là một cụm tính từ trong tiếng Nhật rất ít, chỉ chiếm 0,5% số lượng thành ngữ được khảo sát, trong khi trong tiếng Việt số lượng thành ngữ có cấu trúc loại này là 12%. Những sự khác nhau này là thuộc lĩnh vực cấu trúc ngôn ngữ và tương như chỉ cần phân tích các đặc điểm ngôn ngữ của tiếng Nhật và tiếng Việt là giải thích được nhưng trên thực tế để giải thích sự khác nhau này theo chúng tôi phải dựa vào nhiều yếu tố như đặc điểm ngôn ngữ, ảnh hưởng của tiếng

Trung Quốc, các yếu tố tâm lý dân tộc và văn hoá truyền thống.

Một điều đáng chú ý là trong tiếng Nhật sự giản lược chủ ngữ rất phổ biến, ngay cả trong những trường hợp mà tiếng Việt không cho phép. Có lẽ đó là một trong những nguyên nhân khiến số lượng thành ngữ có cấu trúc là một câu trong tiếng Việt lớn hơn trong tiếng Nhật. Một nguyên nhân khác thuộc lĩnh vực ngôn ngữ, theo chúng tôi, là ngoài chữ La tinh (Romaji), thường dùng trong các bản quảng cáo, bản chỉ dẫn cho người ngoại quốc, tiếng Nhật dùng ba loại văn tự là hiragana, katakana và kanji (Hán tự hay chữ Hán), trong đó kanji đóng vai trò quan trọng nhất. Số lượng thành ngữ viết bằng Kanji rất lớn. Những thành ngữ

này có đặc điểm là ngữ nghĩa thể hiện rất súc tích và cô đọng.

Để giải thích hiện tượng số lượng thành ngữ có cấu trúc là một cụm danh từ hay liên hợp các cụm danh từ trong tiếng Nhật có tỉ lệ cao hơn rất nhiều so với số lượng thành ngữ có cấu trúc kiểu này trong tiếng Việt, và số lượng thành ngữ có cấu trúc là một cụm tính từ trong tiếng Việt có tỉ lệ cao hơn rất nhiều so với loại thành ngữ này trong tiếng Nhật, theo chúng tôi, trước hết phải tính đến nguồn gốc của thành ngữ nói chung và ảnh hưởng của tiếng Trung Quốc nói riêng. Bị ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá Trung Quốc, đặc biệt là chữ Hán, cả trong tiếng Việt lẫn tiếng Nhật đều có một số lượng lớn các thành ngữ gốc Hán. Các thành ngữ gốc Hán trong tiếng Nhật và tiếng Việt có nhiều loại khác nhau. Loại thứ nhất là giữ nguyên xi như trong tiếng Trung Quốc, viết bằng chữ Hán và phát âm theo kiểu Nhật trong trường hợp tiếng Nhật hoặc viết và đọc theo âm Hán Việt trong trường hợp tiếng Việt. Loại thứ hai là thay đổi một hoặc nhiều yếu tố trong các yếu tố cấu tạo thành ngữ và thể hiện bằng sự kết hợp giữa các chữ Hán và các từ

hay các hình vị thuần túy tiếng Nhật trong trường hợp tiếng Nhật hoặc bằng sự kết hợp giữa các từ Hán Việt và từ Việt trong trường hợp tiếng Việt. Loại thứ ba là các thành ngữ tiếng Trung Quốc được dịch nghĩa và truyền đạt bằng tiếng Nhật hay tiếng Việt. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, do tiếng Nhật vẫn dùng chữ Hán, số lượng thành ngữ gốc Hán giữ nguyên như trong tiếng Trung Quốc vào tiếng Nhật dễ hơn, và nếu so sánh với tiếng Việt thì số lượng của loại thành ngữ này lớn hơn rất nhiều. Mà trong tiếng Trung Quốc, theo YTO MAKOTO (1992), thì số lượng thành ngữ có cấu trúc là cụm danh từ hay liên hợp các cụm danh từ chiếm tỉ lệ cao nhất trong các loại thành ngữ nếu phân loại theo cấu trúc ngôn ngữ của thành ngữ nên dĩ nhiên là trong số các thành ngữ vào tiếng Nhật theo cách giữ nguyên xi như trong tiếng Trung Quốc, loại thành ngữ này so với các loại thành ngữ khác là nhiều hơn. Như vậy, tiếng Trung Quốc là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự khác nhau về tỉ lệ của các thành ngữ trong tiếng Nhật và tiếng Việt. Mặt khác, yếu tố tâm lí, văn hoá cũng ảnh hưởng đến sự khác nhau này.

Như trên đã nói, trong tiếng Nhật số lượng thành ngữ có cấu trúc là một cụm tính từ rất ít, nếu so sánh thì tỉ lệ của loại thành ngữ này trong tiếng Việt gấp 24 lần tỉ lệ trong tiếng Nhật. Tiếng Nhật, cũng như tiếng Việt hay tất cả các ngôn ngữ khác, tính từ là một từ loại quan trọng và không thể thiếu được trong lời nói. Vậy thì tại sao tính từ lại ít xuất hiện trong thành ngữ của tiếng Nhật? Theo chúng tôi, một lí do quan trọng là do đặc điểm về tâm lí, văn hóa của người Nhật. Một trong những đặc điểm về tâm lí của người Nhật mà rất nhiều người hay nói đến là cách nói không thẳng thắn, hay không trực tiếp. Người Nhật ít khi nói hết những ý nghĩ của mình, ít khi đưa ra kết luận cuối cùng mà thường nói gần đến đó, và để cho người đối thoại tự rút ra kết luận. Bởi vậy, khi so sánh, thay bằng nói một cách rõ ràng là "hẹp như trán mèo" hay "chậm như bò", người Nhật chỉ nói *neko no hitai no you na* ("như trán mèo") hay *gyuu hou* ("ngưu bộ" = bước bò). Về điểm này thì người Việt

thẳng thắn hơn người Nhật rất nhiều. Mặc dù không phải là trong tiếng Việt không có những thành ngữ dùng lối nói ẩn dụ, nhưng người Việt dùng cách so sánh rõ ràng hơn, thể hiện ý nghĩ của mình thẳng thắn hơn. Khác với tiếng Nhật, thành ngữ trong tiếng Việt dùng nhiều tính từ, ví dụ: *Ngủ như bò, bắn như lợn, chậm như rùa*. Có rất nhiều thành ngữ tương đương trong tiếng Nhật và tiếng Việt mà mặc dù ý nghĩa giống nhau và cách thể hiện tương đối giống nhau, cấu trúc ngôn ngữ của các thành ngữ đó rất khác nhau, mà cụ thể là các thành ngữ tiếng Việt thường dùng tính từ trong khi các thành ngữ tiếng Nhật thì không. Ví dụ:

Tiếng Việt: *Lâu như trâu đất*

Uớt như chuột lút (lột)

Tiếng Nhật: *Ushi no shyou ben* (Dịch nghĩa từng từ: Sự tiểu tiện của bò)

Nure nezumi (Dịch nghĩa từng từ: Con chuột ướt)

Tất nhiên, ở đây còn có một cách giải thích khác: do người Nhật thích dùng cách nói ngắn gọn nên lược bớt những yếu tố không cần thiết trong lời nói. Một bằng chứng về sự ưa thích cách diễn đạt ngắn gọn của người Nhật là trong kho tàng văn hoá Nhật Bản, thơ bài cú (Hai ku), một loại thơ ngắn gồm 17 âm với tiết tấu 5 - 7 - 5 vốn rất được ưa thích và phổ biến. Nhưng, dù giải thích bằng cách này thì nguyên nhân đó cũng nằm ngoài lĩnh vực cấu trúc ngôn ngữ, và điều đó càng khẳng định rằng những yếu tố tác động đến sự khác và giống nhau trong thành ngữ nói chung và đến những điểm khác và giống nhau về cấu trúc ngôn ngữ của thành ngữ nói riêng rất đa dạng, không chỉ đơn thuần nằm trong lĩnh vực ngôn ngữ.

Trên đây chúng tôi chỉ điểm qua một vài ví dụ liên quan đến sự giải thích các hiện tượng khác nhau về cấu trúc ngôn ngữ của thành ngữ trong tiếng Nhật và tiếng Việt. Để giải thích sự khác nhau về cấu trúc, rõ ràng là không thể chỉ dựa vào các đặc điểm ngôn ngữ. Việc giải thích những yếu tố tác động đến sự giống và khác nhau về ý nghĩa của thành ngữ còn phức tạp hơn rất nhiều, bởi ngoài những yếu tố nêu trên, ta còn phải vận dụng đến cả những đặc điểm về địa lí, khí hậu cũng như kinh tế, xã hội của các dân tộc. Không chỉ

những sự khác nhau mà cả những sự giống nhau trong thành ngữ của các ngôn ngữ cũng khó giải thích và đưa đến một kết luận bởi vì rất khó phân biệt đâu là sự tương đồng tình cờ trong văn hoá và ngôn ngữ, đâu là sự chia sẻ văn hoá chung của nhân loại và đâu là sự cùng chịu tác động của ngôn ngữ thứ ba như trong trường hợp tiếng Trung Quốc đối với tiếng Nhật và tiếng Việt. Mọi nền văn hóa, mọi ngôn ngữ đều không ngừng biến đổi, chịu tác động của vô số các yếu tố tự nhiên và xã hội, đồng thời cũng tác động qua lại lẫn nhau. Bởi vậy nghiên cứu đối chiếu thành ngữ nói chung và nghiên cứu những yếu tố tác động đến sự giống và khác nhau của thành ngữ trong hai ngôn ngữ nói riêng vẫn là một vấn đề rất thú vị và bổ ích nhưng không đơn giản chút nào. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ito Makoto (1992). *Thành ngữ luận*. Meiji Shyo In. Tokyo.
2. Nguyễn Lực, Lương Văn Đang (1993). *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. NXB Mũi Cà Mau.
3. Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (2000). *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán*. NXB Văn Hóa , Hà Nội.
4. Ngô Minh Thủy (2001). *So sánh đối chiếu thành ngữ trong tiếng Nhật và tiếng Việt (thành ngữ có từ chỉ con vật làm trung tâm)*. Luận văn thạc sĩ, Tsukuba, Nhật Bản.

YẾU TỐ VĂN HOÁ TRONG...

(Tiếp theo trang 19)

médicaments có lẽ sẽ không phản ánh đúng, phản ánh hết nội dung văn hoá hàm chứa trong nhóm từ đó, người Pháp sẽ không hiểu được, và không lĩnh hội hết được cái ý biểu hiện trong câu nói đó, hàm ý mà đã được hiểu rất chính xác và nhanh chóng bởi người Việt. Bởi vì *com, rau* ở đây là hai thực phẩm cốt yếu, thân quen đối với người Việt Nam, mà chính ra phải thực sự được hiểu ngang với *bánh mì, thịt bò rán* đối với người Pháp. Tình hình cũng như vậy, tác động về nghĩa sẽ có hiệu quả nhanh với độc giả là người Pháp, nếu cụm từ *nơi chôn nhau cắt rốn* theo thao tác chuyển dịch từng từ một thì sẽ không tạo nên một hiệu quả cho độc giả là người Pháp, y như hiệu quả đã tạo nên bởi từ ngữ đó với người Việt. Đã có rất nhiều lần người ta đề cập đến dịch thể nào các từ ngữ tiếng Việt *nước mắm*, dịch thể nào từ ngữ tiếng Việt *áo dài Việt Nam* ra tiếng nước ngoài mà vẫn không làm mất đi nét văn hoá, nét văn minh hàm chứa trong các từ ngữ đó. Theo phân tích đó, nếu chúng ta sử dụng thuật ngữ *la sauce* và *la robe* trong tiếng Pháp để dịch chung, theo chúng tôi có lẽ là chưa thoả đáng.

Trong một văn bản kinh tế là tài liệu dạy dịch có câu *Chúng tôi bao giờ cũng làm ăn sòng phẳng*. Để giúp sinh viên chuyển dịch chính xác câu

này, điều đầu tiên chúng ta phải làm là phải làm cho sinh viên hiểu được trong tiếng Việt *sòng phẳng* là thế nào. Theo nghĩa tiếng Việt, *sòng phẳng* được hiểu là lúc nào cũng như lúc nào, biết chơi, và có khả năng thanh toán đúng hạn và đầy đủ. Như vậy, chúng ta có thể dùng hai tính từ tiếng Pháp là *solvable* và *régulier* để dịch nhóm từ tiếng Việt *sòng phẳng* trong văn bản kinh tế trên là hợp lí. Câu dịch gợi ý sẽ là *nous sommes toujours solvables et réguliers*.

Dịch là một công việc khó, nhưng không phải không thực hiện được. Một dịch phẩm thành công là một dịch phẩm phải đạt được tất cả những tiêu chí về tín, đạt, nhã. Yếu tố văn hoá là một trong những yếu tố cần phải được chú ý nhiều đến khi chúng ta làm thao tác chuyển dịch. Thành công của một dịch phẩm cũng được đo lường, xem xét thông qua mức độ kĩ thuật chuyển dịch yếu tố văn hoá.

Trong các văn bản giao dịch kinh tế thương mại, như trên chúng tôi đã trình bày, có rất nhiều yếu tố văn hoá cần phải chuyển dịch. Dịch bao giờ cũng là một công việc sáng tạo, rất nhiều tố chất, rất nhiều điều kiện đòi hỏi cần có ở người dịch. Dịch thực sự đã trở thành một nghệ thuật. ■

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

PHỤ TỔ TRONG TIẾNG INDÔNÊXIA

PHẠM THỊ THUÝ HỒNG

(Khoa Ngôn ngữ - ĐHKHXH & NV ĐHQGHN)

1 Hệ thống phụ tố

1.1. Tiếng Indônêxia là một ngôn ngữ sử dụng phương thức phụ tố khá rộng rãi. Trong một từ phái sinh ta có thể gặp từ một đến hai, thậm chí đến ba, bốn phụ tố. Bên cạnh việc dùng phương thức phụ tố, tiếng Indônêxia còn sử dụng phương thức cấu tạo từ của các ngôn ngữ phân tích tính. Đó là phương thức ghép và phương thức láy.

Các phụ tố với tư cách hình vị luôn nằm trong một thể tương liên cấu tạo từ nhất định. Chẳng hạn:

Tiền tố *meN-*:

jauh: xa → *menjauh*: ra xa,
tránh xa
hindar: đi nơi khác → *menghindar*: tránh,
né tránh
hitam: đen → *menghitam*: trở nên
đen

Tiền tố *ber-*:

dayung: mái chèo → *berdayung*: chèo
thuyền
debat: cuộc tranh → *berdebat*: tranh
luyện
mimpian: giấc mơ → *bermimpikan*: mơ

Có thể nhận thấy một cách rõ ràng rằng các phụ tố khi tham gia cấu tạo từ đều theo một "khuôn" nhất định, và mỗi phụ tố đều có ý nghĩa riêng của mình. Và cũng chính vì vậy, chúng nằm trong những dây quan hệ liên tưởng (trục dọc) nhất định của hệ thống tiếng Indônêxia. Những từ mới này có mối liên hệ (đồng nhất) với những hình vị gốc trong thành phần cấu tạo của chúng, tương ứng cả về hai

mặt: hình thức và ý nghĩa (tức có phần đồng nhất về hình thức ứng với ý nghĩa và cũng có phần dị biệt về hình thức ứng với ý nghĩa).

Và cũng chính trên cơ sở này mà hình vị tiếng Indônêxia có thể được nhận diện và phân xuất, từ cứ liệu ngôn ngữ.

1.2. Hệ thống phụ tố tiếng Indônêxia gồm khoảng 26 đơn vị, bao gồm cả tiền tố, trung tố, hậu tố, đó là *meN-*, *ber-*, *di-*, *ter-*, *peN-*, *pe-*, *se-*, *per-*, *pra-*, *ke-*, *a-*, *maha-*, *para-*, *el-*, *-er-*, *-em-*, *-kan-*, *-an-*, *-i-*, *-nya-*, *-wan-*, *-wati-*, *-is-*, *-man-*, *-da-*, *-wi* trong đó có phụ tố của tiếng Indônêxia và phụ tố vay mượn. Tuy nhiên theo quan niệm của M. Ramlan trong cuốn *Hình thái học* thì có 18 đơn vị *meN-*, *ber-*, *peN-*, *pe-*, *per-*, *se-*, *ke-*, *maha-*, *para-*, *-kan-*, *-i-*, *-an-*, *-wan-*, *ke-an*, *peN-an*, *per-an*, *ber-an*, *se-nya*. Theo chúng tôi, có lẽ tác giả chỉ coi những phụ tố có khả năng sản sinh mới là những phụ tố thực sự.

Có thể phân chia các phụ tố tiếng Indônêxia như sau:

Tiền tố: *meN-*, *ber-*, *di-*, *ter-*, *peN-*, *pe-*, *se-*, *per-*, *pra-*, *ke-*, *a-*, *maha-*, *para-*

Trung tố: *-el-*, *-er-*, *-em-*.

Hậu tố: *-kan-*, *-an-*, *-i-*, *-nya-*, *-wan-*, *-wati-*, *-is-*, *-man-*, *-da-*, *-wi*.

1.3. Ngoài 3 kiểu phụ tố đó vẫn còn có một kiểu phụ tố khác, đó là *song tố*. *Song tố* bao gồm hai yếu tố luôn luôn đi cùng nhau, cùng kết hợp với hình thái cơ sở tạo nên một từ mới, và cả hai yếu tố đầu và cuối (trong một song tố) mới tạo nên một nghĩa nào đó: một yếu tố của song tố đứng trước hình thái cơ sở và một yếu tố đứng sau hình thái cơ sở. Trong tiếng Indônêxia có các song tố sau: *peN-an*, *pe-an*,

per-an, ber-an, ke-an, và se-nya... và chúng tôi cũng coi đây là các hình vị phụ tố.

Tuy nhiên, cần phải chú ý rằng hình vị *ber-* và *-an* trong từ *berpakaian* không phải là song tố vì *ber-* và *-an* ở đó không thể đi cùng nhau và không cùng tạo nên một hình thái chức năng mới. Trước hết, hình vị *-an* kết hợp với *pakai* trở thành *pakaian*, sau đó *ber-* mới kết hợp với *pakaian* trở thành *berpakaian*. Hình vị *-an* có chức năng ngữ pháp tự thân là cấu tạo hình thái danh từ từ những nhóm từ khác, và hình vị *ber-* cũng có chức năng ngữ pháp tự thân, đó là cấu tạo hình thái vị từ từ những nhóm từ khác. Hình vị *-an* có chức năng ngữ nghĩa tự thân, đó là “một danh từ có liên quan với hành động đã được nói ở hình thái cơ sở”, và hình vị *ber-* cũng có chức năng ngữ nghĩa tự thân, đó là danh hoá động từ “thực hiện hành động liên quan đến danh từ đã được nói đến ở hình thái cơ sở” hoặc có thể có chức năng là “có những gì đã được nói ở hình thái cơ sở”.

Phụ tố *ber-* và *-an* trong từ *berpakaian* khác với phụ tố *ber-an* trong từ *beralian, berhamburan, bertangisan, berserakan, bertaburan, bertabrakan*. Ở đây phụ tố *ber-an* là song tố vì nó kết hợp được với một hình thái cơ sở, và cùng tạo nên một hình thái mới có chức năng ngữ pháp cũng như chức năng ngữ nghĩa.

Các phụ tố *meN-* và *-kan*, *meN-* và *-i*, *di-* và *-kan*, *di-* và *-i* trong các từ *membersarkan, memanasi, dibesarkan, dipanasi* không phải là song tố vì các phụ tố này không cùng kết hợp trong một hình thái cơ sở, và không cùng tạo thành một hình thái mới có chức năng. Cũng giống như các phụ tố *per-* và *-kan* trong từ gốc *perbesarkan, perkecilkan, persamakan...*

2. Phụ tố sản sinh và phụ tố không sản sinh

2.1. Nguồn gốc của phụ tố là ngoại lai hay không không thành vấn đề. Điều quan trọng ở đây là khả năng của các phụ tố đó. Trên phương diện tạo sản có thể quy phụ tố ra thành hai loại, đó là phụ tố sản sinh và phụ tố không sản sinh.

Phụ tố sản sinh là phụ tố có khả năng kết

hợp với một loạt các hình vị khác để tạo ra từ mới, điều đó tùy thuộc vào sự phân bố. Phụ tố không sản sinh là phụ tố được phân bố hạn chế trong một số từ, và không có khả năng tạo ra hình thái từ mới.

Chẳng hạn phụ tố sản sinh *-wan* có trong từ chỉ thời gian, mặc dù nó có nguồn gốc ngoại lai. Bên cạnh những từ như *bangsawan, hartawan, dermawan*, xuất hiện những từ mới như *sejarawan, negarawan, bahasawan, tatabahasawan, rokhaniwan, sukarelawan, kareyawan, usahawan* và nhiều từ khác. Hay song tố *per-an*, (*perkoperasian, perbankan, pertokoan, perkebunan, peranggrekan, perdiselan, perlistrikan, perumahan, pergedungan, perkuliahan, pertekstilan, perminyakan*); cũng như vậy, có phụ tố *peN-an* (*pemikiran, penghijauan, pembangunan, pengembalian, pengewetan, penyusunan, pengasawan, pengejawatahan, pengerahan, pentransmigrasian*); phụ tố *ke-an* cũng có nghĩa như vậy (*keadilan, kewargaan, keberangkatan, kepergian, kemanusiaan, ketuaan, keberhasilan, kesinambungan, kegagalan, kepemimpinan, kedaerahan*) v.v...

Phụ tố không sản sinh như hậu tố *-man* có trong từ *budiman* và *seniman*, những trung tố *-el-*, *-er-*, và *-em-* chỉ có trong các từ *gemetar, geletar, gerigi, gerenyt, gemuruh, temali, seruling*, phụ tố *-da* chỉ có trong các từ có nghĩa liên quan đến quan hệ gia đình, họ hàng, như *adinda, kakanda, ayahanda, nenenda, pamanda, ibunda*.

2.2. Từ các phân tích cụ thể chúng tôi có thể thống kê các phụ tố sản sinh như sau:

Tiền tố: *meN-*, *ber-*, *di-*, *ter-*, *peN-*, *pe-*, *se-*, *per-*, *ke-*, *maha-*, *para-*.

Hậu tố: *-kan*, *-an*, *-wan*, *-i*.

Song tố: *ke-an*, *peN-an*, *per-an*, *ber-an*, *se-nya*.

Và các phụ tố không sản sinh là: *pra-*, *a-*, *-el-*, *-er-*, *-em-*, *-wati-*, *-is-*, *-man-*, *-da* và *-wi*. Hầu hết đây là các phụ tố được vay mượn từ nước ngoài.

3. Việc nghiên cứu phụ tố của một ngôn ngữ nào đó không thể chỉ dừng lại ở mặt hình thức

và số lượng các phụ tố, mà còn phải đưa ra được hệ thống phụ tố sản sinh và không sản sinh, nêu rõ cấu tạo, hoạt động, nghĩa, chức năng của từng phụ tố một. Hi vọng rằng sẽ có dịp tiếp tục đi sâu hơn vào đề tài này. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1.M. Ramlan. *Morfologi*. C.V. Karyono – Yogyakarta, 1997.

2. Merritt Ruhlen. *A guide to languages of the world*.

3.Soenjono Dardjowidjojo. *Sentence patterns of Indonesia*.

4.Yohanni Johns, Robyn Stokes. *Bahasa Indonesia* (Book one). Peripus edition, 1998.

5.Nguyễn Tài Cẩn. *Góp thêm một số ý kiến về vấn đề hệ thống đơn vị ngữ pháp*. Ngôn ngữ, số 2, H., 1973, tr.1-13.

6.Vi Đạt. *Thêm tiền tố, hậu tố - một phương pháp cấu tạo động từ tiếng Choang*. Ngôn ngữ, số 1, H., 1997, tr. 72-77.

7. Đinh Văn Đức. *Góp thêm một vài suy nghĩ vào vấn đề thảo luận: "Từ" "hình vị" "tiếng" trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ, số 1, H., 1985, tr 42-56.

8.Glêbôva. L. I. *Mấy suy nghĩ về ranh giới các đơn vị cấp độ hình vị và từ vị trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ, số 4, H., 1975, tr. 79-80.

9.Cao Xuân Hạo. *Về cương vị ngôn ngữ học của "tiếng"*. Ngôn ngữ, số 2, H., 1985, tr. 25-52.

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

VỀ CÁCH DỊCH Ý NGHĨA THỜI GIAN GIỮA HAI NGÔN NGỮ NGA - VIỆT

PHAN THỊ MINH THUÝ
(ĐHSP - TP. Hồ Chí Minh)

1. Dịch từ Nga ra Việt

1.1. Ở tiếng Nga, những chỉ số chỉ THÌ (tense - mối quan hệ của hành động với thời điểm nói hoặc với một thời điểm nào đó xét ở góc độ xảy ra trước hay sau, hoặc xảy ra đồng thời với nó) và THỂ (aspect - cách diễn tiến một sự tình, một trạng thái trong bất kì thời điểm nào) được thể hiện mang tính chất chuyên biệt, qua phụ tố của động từ, để diễn đạt những ý nghĩa rất khác nhau của hai phạm trù này.

Quan sát ví dụ:

a. *Летел минутного Лан улетел домой.*

"Lúc 4 giờ 10 phút, Lan (sẽ) về nhà"

b. *Летел минутного Лан улетел домой.*

"Lúc 4 giờ 10 phút, Lan (đã) về nhà rồi" (đã có mặt ở nhà, đã về tới nhà).

c. *Летел минутного Лан улетел домой.*

"Lúc 4 giờ 10 phút, Lan đang (trên đường) về nhà"

ta thấy tình huống "đi về nhà" được xác định vào thời điểm "4 giờ 10 phút" nhờ phương tiện từ vựng (số từ, trạng từ...). Nhưng thời điểm này diễn ra trong quá khứ, hiện tại hay tương lai? Biến cố này đang còn tiếp diễn, mới bắt

đầu hay đã kết thúc? Hành động này diễn ra một lần hay lặp lại nhiều lần? Có kết quả hay chưa? - những thông tin này lại do THÌ và THỂ biểu hiện.

Cần phải nói thêm là: để xác định thời gian, tiếng Nga cũng dùng phương tiện từ vựng (những từ có ý nghĩa cụ thể rõ ràng), nhưng dù trong câu đã có sẵn yếu tố này thì những đối lập ngữ nghĩa như: hoàn thành/ không hoàn thành, tái diễn/nhất cổ, hiện tại/quá khứ... vẫn được phạm trù hoá về mặt ngữ pháp, được đánh dấu một cách bắt buộc bằng THÌ và THỂ.

Trong khi đó, khi thật cần thiết, tiếng Việt mới diễn đạt ý nghĩa thời gian bằng phương tiện từ vựng hoặc bằng vị từ tình thái (VTT) một cách bắt buộc hoặc không hoàn toàn bắt buộc. Thực tế cho thấy do không hiểu rõ sự khác nhau giữa ý nghĩa thời gian (time) và ý nghĩa THÌ, cũng như không thấy được sự khác nhau trong cách cùng thể hiện ý nghĩa thời

1. Chẳng hạn hành động chưa được thực hiện tại thời điểm nói, mang tính đơn nhất, biểu thị bằng THÌ tương lai - THỂ hoàn thành. Hành động đã xảy ra có kết quả, biểu thị bằng THÌ quá khứ - THỂ hoàn thành...

gian giữa THÌ và THỂ, nhiều người đã “chiều” theo cái khung thời gian được miêu tả của các thứ tiếng châu Âu, điển hình là tiếng Nga, để “dịch sát từng chữ” một cách máy móc và khiên cưỡng, khiến cho câu mất đi cái “tinh thần chủ đạo” và cốt lõi ngữ nghĩa của nó.

Mối quan hệ phức hợp THÌ - THỂ trong tiếng Nga cùng với cách cấu tạo khác nhau của hình thái THÌ thường gây ra hàng loạt lỗi phổ biến, trong đó có sự nhầm lẫn về cách chuyển dịch ý nghĩa THÌ và THỂ; về quy tắc kết hợp giữa THÌ và THỂ trong các dạng câu khác nhau... khiến người dịch dễ áp đặt bộ ba **đã - đang - sẽ** của tiếng Việt ứng với các chỉ tố diễn đạt ba hình thái THÌ của tiếng Nga, trong khi những từ này đã được chứng minh là VTT diễn đạt ý nghĩa THỂ³. Những câu, chẳng hạn như: *Он читал, Он читает, Он будет читать* thường được dịch là: Anh ấy đã đọc; Anh ấy đang đọc; Anh ấy sẽ đọc. Những câu như: *Он был здоровым, Она была здоровенькой* thường được dịch là: Anh ấy khoẻ, Chị ấy đã bị ốm (vì nhìn thấy hình thái THÌ quá khứ ở động từ), trong khi lẽ ra phải dịch hoàn toàn ngược lại: Trước đây anh ấy khoẻ (kèm theo hàm ý “bây giờ không khoẻ”); Trước đây chị ấy yếu (kèm theo hàm ý “bây giờ chị ấy khoẻ”)...

Như vậy, trong trường hợp nào **đã - đang - sẽ** của tiếng Việt tương ứng với các chỉ tố diễn đạt THÌ và THỂ của tiếng Nga?

a. Trước hết, **đã** thường có sự tương đương với hình thái biểu đạt phối hợp giữa THÌ quá khứ - THỂ hoàn thành trong tiếng Nga với ý nghĩa về “kết quả hiện tại” của một biến cố đã qua, hay nói về “những việc của quá khứ có tầm quan trọng đối với hiện tại”, đánh dấu sự hoàn tất, trọn vẹn của quá trình diễn tiến trong thời gian, đưa đến một trạng thái nhất định. Trong khá nhiều trường hợp, **đã** có tương đương với *уже*

(nhấn mạnh ý nghĩa “hoàn thành” của hành động, biến cố):

- Он был спящим уже шесть часов :

“Anh ấy bị cúm đã 10 ngày nay”.

- Короба была моя жизнь три недели уже :

“Đời tôi thế nào, bây giờ chắc anh đã rõ”.

Tiền tố *про* đi kèm với động từ THÌ quá khứ nhấn mạnh vào thời hạn của hành động, nó là chỉ tố của THỂ hoàn thành trong tiếng Nga, cũng tương đương rất rõ với **đã** của tiếng Việt:

- Эта семья прожила в Москве 20 лет :

“Gia đình này đã sống ở Matxcova 20 năm rồi”

- Он проработал в институте десять лет :

“Anh ấy đã công tác suốt 10 năm ở trường đại học”.

Những câu có hàm ý “muộn”, hoặc “sớm” so với dự tính của người nói cũng được dịch có **đã** (đây không phải ý nghĩa THỂ).

- Уже было восемь часов ?

Đã 8 giờ rồi ư?

- Субра ему уже надо уходить :

“Ngày mai anh ấy đã phải đi rồi”

Ngoài ra, cách hành chức của **đã** trong tiếng Việt không liên quan gì đến THÌ quá khứ trong tiếng Nga, vì có lúc tiếng Nga dùng THÌ quá khứ, sang tiếng Việt không thể dịch **đã**:

- У мамы было двое детей :

“(Hồi ấy) Mai có hai con”

- Он был врачом :

“Trước đây anh ấy là bác sĩ”

b. **Đang** tương đương với động từ THỂ không hoàn thành ở mọi THÌ của tiếng Nga. Cũng giống như **đã**, **đang** không tương đương với chỉ tố THÌ hiện tại của tiếng Nga. Câu *он мчал, он козил* phải tùy từng văn cảnh mà dịch là: nó đi, lúc ấy nó đi, nó đang đi (trên đường)... Câu *Ученик решил задачу* có thể dịch là: “Cậu học sinh đang giải bài toán”. Hoặc câu: *Машина едет быстро на повороте* có thể dịch là: “Chiếc xe đang chạy nhanh bỗng dừng lại”.

Đang thường dịch trong câu có hành động được thực hiện ở ngay thời điểm nói, nhấn mạnh tính chất chưa hoàn tất, đang diễn tiến của hành động với hàm ý “tạm thời”: đến một lúc nào đó, hành động này sẽ chấm dứt.

- Мой муж сейчас на работе :

“Giờ này chồng tôi đang làm ở cơ quan” (chiều hoặc lát nữa sẽ về).

- Работы ещё продолжается год :

“Người công nhân đang xây nốt ngôi nhà” (tháng sau hoặc tuần tới sẽ xong).

Nhưng đặc biệt nhất là khi trong câu diễn tả hai sự kiện xảy ra đồng thời tại cùng một thời điểm. Tiếng Nga diễn đạt vị từ thứ nhất bằng THỂ không hoàn thành, vị từ thứ hai bằng THỂ hoàn thành:

- Когда я читал, он вошёл в комнату :

“Khi tôi đang đọc sách thì nó vào phòng”.

- Мы достигали вершины горы, как начался дождь :

“Chúng tôi đang trèo lên đỉnh núi thì trời đổ mưa”

c. **Sẽ** thường được dịch trong câu có hàm ý

2. THỂ không hoàn thành có thể kết hợp với cả ba THÌ trong khi THỂ hoàn thành chỉ kết hợp với hai THÌ.

3. Phan Thị Minh Thuý - “Về cách diễn đạt ý nghĩa THỂ...” T/C NN số 1-2001.

khẳng định một việc chắc chắn sẽ được thực hiện tới cùng:

Я прочитаю эту книгу :

"Tôi sẽ đọc xong (đọc hết) cuốn sách này".

Sẽ tương đương với động từ THÌ tương lai - THỂ hoàn thành, xuất hiện trong những câu ghép với ý nghĩa "giả định" kèm theo điều kiện và khả năng thực hiện hành động. Khi đó ta thấy câu tiếng Nga đánh dấu THÌ tương lai ở tất cả các động từ, sang tiếng Việt, chỉ cần dịch sẽ ở về sau:

Если я буду читать эту книгу в течение, то через час буду читать 60 слов, а через месяц буду читать тысячу новых слов :

"Nếu tôi học một từ trong một phút thì sau một giờ, tôi sẽ học được 60 từ và sau một tháng sẽ biết được 1.500 từ".

1.2. Tiếng Nga không phân biệt vị từ (VT) vô đích với hữu đích, điểm tính với đoạn tính, cũng như không phân biệt ý nghĩa "đi thành" (perfect) với ý nghĩa "hoàn tất" (completive) mà thường bao gồm cả hai trong THỂ "hoàn thành" (perfective), trong khi ở tiếng Việt, "đi thành" và "hoàn tất" tuy có thể phối hợp được với nhau nhưng là hai ý nghĩa phân biệt nhau và được đánh dấu bằng những phương tiện riêng. Những VT tính - không chủ ý (là trạng thái, tính chất) và những VT động - điểm tính - chủ ý hoặc không chủ ý (là tư thế, biến cố) thường được đánh dấu bằng **đã**, **rồi** ("đi thành"), còn những VT động - chủ ý - đoạn tính (là quá trình, hành động) thường được đánh dấu bằng **xong**, **hết**, **cả**, **nốt** ("hoàn tất"). Cho nên không phải lúc nào các phương tiện biểu đạt hai ý nghĩa này cũng hoàn toàn tương hợp với THỂ hoàn thành của tiếng Nga.

* Có VT chỉ có thể dịch bằng **đã**, **rồi** (không thể dịch với **xong**, **hết**...):

- Он постарел :

Ông ấy già rồi/ Ông ấy đã già rồi

- Дарго уже собран : Mưa đã thưa hạt

- Дерево ужемо : Cái cây đã héo mất rồi

* Có VT dịch bằng **xong**, **hết**, **cả**, **nốt** (hoặc có thể phối hợp với **đã**, **rồi**):

- Я купил товар : Tôi mua hết cả hàng/

Tôi mua hàng xong rồi/ Tôi đã mua xong rồi.

- Я уже съел рис : Tôi ăn cơm xong rồi/ Tôi đã ăn xong rồi/ Tôi đã ăn hết cả cơm rồi.

2. Dịch từ Việt ra Nga:

2.1. Là ngôn ngữ được coi là "thiên chủ đề", không biến hình và dùng trật tự từ như một phương thức chủ yếu để thể hiện quan hệ cú pháp..., tiếng Việt có sự phân biệt rõ khung đề và trạng ngữ ở những vị trí khác nhau trong câu,

nhằm truyền đạt các sắc thái nghĩa khác nhau và xác định lượng nghĩa đặt ra đối với người hỏi. Câu "Hôm qua anh gặp Lan" có từ chỉ thời gian ở vị trí khung đề, trả lời câu hỏi: Hôm qua anh có gì mới? Trong khi đó, câu "Anh gặp Lan hôm qua" có từ chỉ thời gian ở vị trí trạng ngữ, trả lời câu hỏi: "Anh gặp Lan khi nào?".

Trong khi đó, tiếng Nga không có sự phân biệt này, thông thường, các từ chỉ thời gian nằm ở vị trí khung đề. Cho nên khi chuyển từ Việt ra Nga, ta cần chú ý phân biệt cách dịch khác nhau:

1. - Khi nào anh đến? (ý nghĩa tương lai):

Когда ты придёшь ?

- Anh đến khi nào? (ý nghĩa quá khứ):

Когда ты пришёл ?

2. - Hai năm nữa tôi sẽ làm việc (ý nghĩa thời điểm, về một hành động chưa được thực hiện):

Через два года я буду работать

- Tôi sẽ làm việc hai năm nữa (ý nghĩa thời hạn, về một hành động được bắt đầu trong quá khứ, đang diễn tiến trong hiện tại và sẽ còn tiếp tục trong tương lai):

Я буду работать ещё два года .

Những câu sau đây được phân biệt khác nhau về ý nghĩa thời gian:

1/ **Khi anh đến**, tôi đã làm việc rồi (ý nghĩa quá khứ - hoàn thành, xác định):

Когда вы придёте, я работаю .

- **Khi nào anh đến**, tôi sẽ làm việc (ý nghĩa tương lai - chưa hoàn thành, không xác định):

Когда вы придёте, я буду работать .

2/ Anh ấy **làm việc** ở đây (một nhận định phi thời gian): *Он работает здесь .*

3/ Anh ấy **vẫn còn** làm việc ở đây (bao trùm mọi thời điểm trong quá khứ - hiện tại và tương lai): *Он всё ещё работает здесь .*

4/ **Trước đây** anh ấy làm việc ở đây (ý nghĩa quá khứ):

Раньше он работал здесь

Он был работател здесь (hoặc)

5/ Anh ấy **hiện** đang làm việc ở đây (ý nghĩa hiện tại):

- Теперь он работает здесь .

6/ Anh ấy **đã từng** làm việc ở đây (quá khứ kinh nghiệm):

- Он когда-то работал здесь .

7/ Anh ấy **vừa mới** làm ở đây (quá khứ gần):

- А он только что проработал здесь (hoặc он недавно работал).

8/ Anh ấy đã làm việc ở đây **suốt** 20 năm (ý nghĩa kết quả và thời hạn thực hiện hành động).

- Он проработал здесь двадцать лет .

9/ Anh ấy **đã làm việc** được rồi (trong văn cảnh

nói về một người vừa bị thương nay đã khỏi hay về một người vừa ốm nay đã khoẻ. Đây là ý nghĩa của THỂ "kết quả" kết hợp với THỂ "đi thành": Он *уже* *уже* *работал*

10/ Anh ấy sẽ vẫn làm việc ở đây:

Он *будет* *по-прежнему* *работать* *здесь*.

11/ Anh ấy bắt đầu làm việc ở đây:

Он *начал* *работать* *здесь*.

12/ Anh ấy vừa làm việc ở đây xong (bây giờ đã về rồi): Он *завершил* *проработав* *здесь*.

2.2. Tiếng Việt không có hình thái THỈ với tư cách là những chỉ tố chuyên biệt gắn với VT, có ý nghĩa "trực chỉ" như tiếng Nga mà khi cần phải xác định vị trí thời gian, tiếng Việt dùng khung đề, dùng trạng ngữ, dùng niên đại, thời khắc cụ thể hoặc nhờ ngôn cảnh.

Vì thế những câu sau đây của tiếng Việt khi dịch ra tiếng Nga phải được đánh dấu bằng hình thái THỈ quá khứ (quá khứ lịch sử, quá khứ hội thoại) ở VT:

- Năm 1918, khi chiến tranh thế giới kết thúc, Hội nghị Vec-xay nhóm họp: В 1918 году когда завершилась мировая война была созвана Версальская конференция.

- Khi lên 7 tuổi, Lan vào học ở trường âm nhạc: Когда Лан было семь лет, она поступила в музыкальную школу.

- Hôm qua, chúng tôi đi xem hát:

Вчера мы были в театре.

Hoặc ý nghĩa tương lai phải được đánh dấu bằng THỈ tương lai:

- Một giờ nữa tôi sẽ tới:

Приду через час.

Ý nghĩa hiện tại phải được đánh dấu bằng THỈ hiện tại:

- Hiện tôi đang đọc một cuốn sách rất hay:

Я сейчас читаю очень интересную книгу.

2.3. Cũng do động từ không biến hình nên trong những câu ghép, khi biểu thị nhiều hành động, biến cố, trạng thái, tiếng Việt không cần đến quan hệ "hợp dạng" ở VT. Trong khi đó ở tiếng Nga, việc biểu hiện ý nghĩa thời gian trong câu, ở dạng này hay dạng khác là do hình thái của động từ kết hợp với các yếu tố khác (danh từ, danh ngữ, giới ngữ, trạng ngữ) đóng vai trò là thành phần mở rộng của câu. Trong câu phức hợp, sự thống nhất giữa thành phần chính và thành phần phụ biểu thị ý nghĩa thời gian tuân theo một nguyên tắc sử dụng nhất định. Cụ thể là: thành phần chính thuộc dạng THỈ nào thì thành phần phụ cũng phải phù hợp ở dạng THỈ đó. Đây là điều cần chú ý trong khi dịch. Ví dụ:

Câu tiếng Việt: "Khi người mẹ đến, đứa bé đã ngủ say" cần phải dịch là: Когда мать пришла, ребенок *уже* *уснул*.

Hoặc: Когда мать пришла, ребенок *уже* *уснул*.

Hoặc: Когда мать пришла, ребенок *уже* *уснул*.

Tuy nhiên, trong những câu phức hợp có nhiều về thì ngữ nghĩa của thành phần mở rộng quyết định đến sự phù hợp của các về câu có ý nghĩa thời gian. Vai trò của các thành phần câu mở rộng biểu hiện ở chỗ nó liên kết với các thành phần mở rộng ở phần chính và phần phụ của câu để diễn đạt những thời khoảng khác nhau. Trong một câu có thể có dạng quá khứ (thể hoàn thành) ở phần phụ, dạng hiện tại (chưa hoàn thành) ở phần chính.

Ví dụ, câu sau đây của tiếng Việt:

- Bây giờ, khi chúng tôi đã chuyển đến căn hộ mới, mỗi khi đến công sở, tôi thường đi bộ.

sẽ được dịch sang tiếng Nga là: Теперь когда мы переехали на новое жильё, я хожу на работу.

2.4. Tiếng Việt không có THỈ (với tư cách là ý nghĩa thời gian được biểu đạt bằng cách ngữ pháp hoá), chỉ có THỂ và hai ý nghĩa này không phải lúc nào cũng xuất hiện đồng thời. Trong khi đó, mỗi quan hệ THỈ và THỂ trong tiếng Nga rất chặt chẽ: không một động từ nào không có sự hiện diện "song tồn" này. Vì thế, câu sau đây của tiếng Việt chỉ diễn đạt ý nghĩa THỂ (THỂ "đi thành") thì khi dịch sang tiếng Nga phải phối hợp lồng ghép cả THỈ và THỂ:

- Mặt trời đã lặn rồi:

Солнце уже закатилось.

Những câu: Tôi sẽ nói; Tôi sẽ đi (đến trường)... của tiếng Việt phải được dịch với hình thái THỈ tương lai đơn và THỂ hoàn thành:

Я скажу, Я пойду ... mà không phải là: Я буду сказать; Я буду пойти.

Câu: "Tôi đã đọc được, viết được" không chỉ thời gian thực hiện hành động vào lúc nào mà chỉ rõ kết quả của hành động, phải được dịch sang tiếng Nga là: Я уже *успел* *читать* *и* *писать*

mà không phải dịch là: Он читал и писал; hoặc cũng không được dịch là Он прочитал и написал.

3. Kết luận

Những đối chiếu - so sánh xuất phát từ đặc điểm loại hình ngôn ngữ của mỗi thứ tiếng sẽ góp phần khắc phục rào cản ngôn ngữ trong quá trình chuyển dịch các ngôn ngữ khác nhau, phục vụ cho việc dạy và học tiếng, cho công tác dịch thuật.

Việc chuyển dịch ý nghĩa thời gian từ một ngôn ngữ có THỈ sang một ngôn ngữ không có THỈ (hoặc ngược lại), một mặt, cung cấp cho loại hình học một tiêu chí khá minh xác để phân biệt phương tiện ngữ pháp và phương tiện từ vựng. Mặt khác, nó còn giúp ta thấy được sự hội nhập giữa đặc điểm loại hình riêng biệt của một ngôn ngữ với đặc điểm phổ quát trong các ngôn ngữ thế giới. ■

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

TUỞNG NHỚ GIÁO SƯ VƯƠNG LỰC

HỒ SĨ HIỆP

(TS, DHSP TP. Hồ Chí Minh)

Là một người nghiên cứu, giảng dạy văn học Trung Quốc lại yêu thích Hán ngữ và ngôn ngữ Trung Hoa nên trong những năm 60, 70, tôi đã đọc các sách nghiên cứu ngôn ngữ của học giả và nhà ngôn ngữ học hàng đầu Trung Quốc Vương Lực. Từ năm 1996 đến nay, năm nào chúng tôi cũng có dịp sang nghiên cứu văn học tại Trung Quốc. Trong thư viện các trường đại học, các giáo trình, công trình nghiên cứu về ngôn ngữ của giáo sư Vương Lực rất nhiều, không sao thống kê được. Tôi được nghe các giáo sư Trung Quốc nói nhiều về giáo sư Vương Lực, nhất là những đóng góp xuất sắc của ông trên lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ.

Những ngày cuối năm 2000, chúng tôi có dịp tham dự Hội nghị quốc tế về giảng dạy Hán ngữ bằng điện tử do Trường Đại học Bắc Kinh và Trường Đại học Sư phạm Quảng Tây chủ trì, tổ chức tại thành phố Quế Lâm - một thành phố du lịch, nơi "sơn thủy giáp thiên hạ" (núi sông nhất thiên hạ). Năm 2000 là năm Trung Quốc kỉ niệm các

danh nhân văn hoá Trung Quốc như: kỉ niệm 100 năm Hạ Diễn, nhà điện ảnh nổi tiếng, đạo diễn bộ phim Bạch Mao nữ" rất quen thuộc với nhân dân ta, kỉ niệm 100 năm văn hào Băng Tâm và 100 năm học giả và nhà ngôn ngữ học lỗi lạc Vương Lực. Trong những ngày này báo chí đăng nhiều bài tưởng niệm giáo sư Vương Lực. Giới ngôn ngữ học Trung Quốc có nhiều hoạt động bổ ích và thiết thực kỉ niệm người thầy của ngôn ngữ học hiện đại Trung Quốc. Các nhà ngôn ngữ học, các giáo sư tiến sĩ ngôn ngữ học ở các trường đại học có dịp ôn lại những cống hiến xuất sắc và những kỉ niệm sâu sắc về nhà ngôn ngữ học ưu tú này. Tháng 8 năm 2000, các trường đại học, các viện nghiên cứu tại Bắc Kinh đã long trọng kỉ niệm 100 năm ngày sinh của giáo sư Vương Lực, một nhà ngôn ngữ học lớn của Trung Quốc trong thế kỉ 20. Hơn 300 người đã đến dự buổi lễ quan trọng này. Các vị lãnh đạo Đảng và nhà nước, các nhà khoa học ngôn ngữ và văn hoá lớn đã đọc nhiều bài phát biểu nói lên

công lao và sự nghiệp to lớn của giáo sư ngôn ngữ học Vương Lực.

Giáo sư Vương Lực từ năm 1926 đã giảng dạy ngôn ngữ học tại Trường Đại học Thanh Hoa ở Bắc Kinh. Năm 1927, ông đi Pháp nghiên cứu và năm 1931 ông đậu tiến sĩ hạng ưu tại Pháp. Sau khi về nước, ông dạy tại các trường Đại học Thanh Hoa ở Bắc Kinh, Đại học Yên Kinh, Đại học Quảng Tây và Côn Minh (tỉnh Vân Nam). Năm 1946 ông là Viện trưởng và Hiệu trưởng Trường Đại học Trung Sơn ở Quảng Châu (tỉnh Quảng Đông). Ông là người đầu tiên thành lập khoa Ngôn ngữ và đảm nhiệm chức Chủ nhiệm khoa của Trường Đại học Trung Sơn. Thời gian này, ông là Phó chủ tịch Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Hoa Nam.

Năm 1954, ông trở về Bắc Kinh và làm công tác giảng dạy, quản lí chuyên môn ở Trường Đại học Bắc Kinh. Ông đã trải qua các chức vụ, như: Chủ nhiệm Ngành nghiên cứu ngôn ngữ, Phó trưởng khoa Trung văn của Trường Đại học Bắc Kinh.

Năm 1980, Vương Lực

được bầu là Phó chủ tịch Ủy ban Cải cách văn tự của Trung Quốc, cố vấn, kiêm Ủy viên Ủy ban công tác Văn tự Ngôn ngữ Quốc gia. Những năm cuối đời, ông là Hội trưởng danh dự Hội Ngôn ngữ học Trung Quốc.

Vương Lực là một nhà văn hoá, nhà văn học và nhà ngôn ngữ học lớn, có nhiều đóng góp trên nhiều lĩnh vực. Lĩnh vực nào ông cũng chuyên sâu và để lại những công trình nghiên cứu rất có giá trị. Ông cũng là một nhà thơ và nhà dịch thuật văn học Pháp. Ông có 20 dịch phẩm về văn học Pháp, đóng góp phần đáng kể vào việc nghiên cứu và giới thiệu văn học Pháp ở Trung Quốc. Trong hơn 50 năm nghiên cứu, giảng dạy và dịch thuật, ông để lại hơn 40 công trình nghiên cứu khoa học ngôn ngữ có giá trị và hàng nghìn bài báo về lĩnh vực này.

Riêng về mặt ngôn ngữ học, Vương Lực là bậc thầy của ngành ngữ pháp học, ngữ nghĩa học, âm vận học, lịch sử ngôn ngữ, thi luật học, cải cách văn tự và văn học... Do tinh thông Pháp ngữ nên Vương Lực là người đi tiên phong trong việc vận dụng những thành tựu nghiên cứu ngôn ngữ học ở phương Tây vào ngôn ngữ học Trung Quốc.

Kỉ niệm 100 năm ngày sinh của giáo sư Vương Lực, các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc đánh giá cao công lao to lớn của ông và nguyện kế thừa những thành tựu nghiên cứu của ông nhằm phát triển sự nghiệp nghiên cứu ngôn ngữ của Trung Quốc trong thế kỉ mới. ■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

KHÔNG NÊN VIẾT NHƯ THỂ TRÊN BÁO

NGUYỄN TUẤN ANH

(Hà Nội)

Báo Tiền phong số 71, ra ngày 13-6-2000 trên trang Tuổi trẻ - Tình yêu - Cuộc sống đăng bài viết "Cái chết của sư tử đen" của tác giả Đoàn Lê Hoa về một vụ án mạng do đánh ghen. Chúng tôi không bàn đến diễn biến và tính chất của vụ án, cũng như không bình phẩm về hành động của những người trong cuộc. Đáng nói ở đây là sắc thái biểu cảm của các từ ngữ mà tác giả sử dụng trong bài và tư tưởng của tác giả đối với những gì đã xảy ra - những điều gây không ít bất bình trong độc giả.

Trước hết, ngay nhan đề của bài viết cũng dễ khiến người đọc liên tưởng tới biệt hiệu của một tên côn đồ nào đó trong xã hội đen, chứ không phải một người vợ nổi máu ghen như nội dung đã viết. Các cụm từ "sư tử đen" từ nhan đề đến suốt phần nội dung không hề được đặt trong ngoặc kép. Phải chăng tác giả coi đó là một cách gọi tất yếu đối với một loại người nào đó giống như các danh từ đã trở nên phổ biến, được công chúng chấp nhận như "cáo già", "gà công nghiệp", "thỏ đẻ", "sài

lang"...? Chúng tôi chỉ thấy các bà vợ hay nổi cơn tam bành khi ghen, dễ làm cho chồng ăn không ngon, ngủ không yên được gọi là "sư tử Hà Đông" hay "sư tử" mà thôi, chưa thấy ai gọi là "sư tử đen" bao giờ. Có phải vì nhân vật được nói đến có nước da ngăm đen như đã miêu tả, để rồi có người trong cuộc gọi bà ta bằng cụm từ trên nên tác giả cũng gọi theo như vậy? Dùng từ ngữ phản cảm để miêu tả một người không có tội lỗi gì, hoàn toàn bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình - một người vợ bị chồng phản bội, tác giả Đoàn Lê Hoa không thấy đây là một sự miệt thị, xúc phạm người phụ nữ đó hay sao?

Tiếp đó, miêu tả tâm lí nhân vật khi đối phó với sự việc sắp xảy ra, Đoàn Lê Hoa lại viết: "Nghĩ tới bà vợ của người yêu, Phai thấy vừa ớn vừa thù vì trận đòn lần trước. Bà ta mập, da đen, mồm rộng, răng chìa, trông giống bà hộ pháp". Những ai có lối sống lạnh mạnh, ngay thẳng đều hiểu đó chỉ là suy nghĩ của kẻ tiểu nhân, đã phá hoại gia đình người khác còn không biết ăn năn hối lỗi, lại lấy

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

DỌN VƯỜN CHO MỘT BÀI BÁO

NGUYỄN BẢO

(Hà Nam)

Trong truyện vui “Sang vì vợ!” đăng trên báo *Nông nghiệp Việt Nam* số Tết Tân Tị - 2001, tác giả có công trong việc vận dụng những câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao để nói về mối quan hệ vợ chồng, vui có tác dụng giáo dục nhẹ nhàng... Song bài đã để lại trên giấy trắng, mực đen những hạt sạn. Bài chỉ vón vện có 333 chữ (tiếng) mà sơ sơ tôi đã thấy 7 lỗi: sai ý, sai từ, thừa, thiếu dấu; cụ thể như sau:

1. Bài có viết: “Thân dài, vai rộng”. Câu thành ngữ này đúng phải là: “Sức dài, vai rộng”.

2. Bài viết “Mèo mù vớ được cá rán”. Câu này thừa từ “được”.

3. Bài viết: “Sắc nước, nghiêng trời”. Câu thành ngữ

đúng ra là “Sắc nước, hương trời” - chỉ người đẹp. Nếu dùng từ nghiêng thì phải lấy câu thành ngữ: “Nghiêng nước, nghiêng thành” - cũng chỉ về người đẹp.

4. Bài viết “Mười tám cũng ừ”. Đúng ra là “Mười tám cũng ư”.

5. Bài viết: “Xấu chàng hổ thiếp”. Câu này nhân dân thường dùng là: “xấu chàng hổ ai”.

6. Bài viết: “Thứ nhất canh tri, thứ nhì điền viên”. Đây là câu thành ngữ nói về hai thứ nghề có thu nhập ổn định, chắc chắn của nhà nông, đó là: nghề thả nuôi cá - canh tri và nghề làm vườn: canh viên. Còn “điền viên” nghĩa rộng hơn “canh viên”: “điền viên” chỉ công việc của nhà nông làm ruộng, làm vườn.

7. Bài viết “Tiền tiêu rung rinh”. Viết đúng là “rùng rinh” chứ không phải là “rung rinh”.

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao thuộc loại hình văn học dân gian, truyền miệng, nên không tránh khỏi dị bản. Nhưng dù thế nào đi nữa thì vẫn có câu đúng, câu chuẩn. Khi vận dụng buộc người ta phải chọn lọc nó, đặc biệt khi ta viết - tức là chuyển qua ngôn ngữ thành văn - có nhiều người đọc và còn lưu lại cho đời sau, lại càng phải cẩn trọng, để đảm bảo đưa lên mặt báo những câu chữ đúng. Đó là trách nhiệm của tác giả và của cả người biên tập báo.■

khuyết điểm cơ thể để mĩa mai, miệt thị người chân chính, cho rằng chỉ có ta mới là người xứng đáng được hưởng những gì tốt đẹp. Thiết tưởng những suy nghĩ đó là thứ rơm rác, cặn bã, không đáng để chúng ta phải đếm xỉa đến, thì đây tác giả lại ngang nhiên đưa chúng lên mặt báo mà không một lời phê phán! Vậy theo tác giả, những tư tưởng đó đáng được ủng hộ ư?

Đến đoạn tả trận ẩu đả giữa nạn nhân và thủ phạm, Đoàn Lê Hoa lại một lần nữa sử dụng từ ngữ hết sức bừa bãi: “Sau năm lần phi thân, cửa bật tung. Bà vợ Khả ngã

giơ bốn vú lên trời” (!). “Bốn vú” là cụm từ chỉ dành cho loài vật, ai cho phép dùng để miêu tả con người? Ngay đối với một tên tội phạm, từ ngữ miêu tả cũng phải hết sức cẩn trọng để có thể phê phán, lên án mà vẫn tránh được sắc thái lăng mạ hằn, huống hồ lại đối với một người lương thiện! Có thể chấp nhận lỗi viết xúc phạm một nạn nhân của vụ án như vậy hay không?

Và ở đoạn kết, ta cũng chỉ thấy tác giả nhắc nhở các bà vợ “ghen thế nào để vừa giữ được chồng, tránh phạm pháp hoặc xảy ra chuyện đau lòng như trên”, không một lời nhắc

nhở mọi người đừng sa vào chuyện quan hệ nam nữ bất chính để phát sinh những hậu quả nghiêm trọng như vậy. Ai cũng hiểu nguyên nhân sâu xa của vụ án chính là việc ngoại tình của Khả và Phai. Vậy mà trong toàn bài viết, tác giả không hề có một ý kiến đả kích cái lối sống đồi phong bại tục đáng ghê tởm ấy - thứ tệ nạn đã làm tan nát biết bao mái ấm, gây thù oán cho biết bao con người. Rõ ràng cách viết và dùng từ ngữ thiếu tính tư tưởng như vậy là khuyết điểm rất lớn trong công việc làm báo.■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

TỤC NGỮ VÀ HÀM NGÔN

LÊ DÂN

(Hà Nội)

1. Những công trình nghiên cứu về lí thuyết giao tiếp, lôgic - ngữ nghĩa, ngữ dụng học... đã là cơ sở để có thể đưa vào chương trình PTH vấn đề cách nói hàm ngôn (HN) trong giao tiếp bằng ngôn ngữ.

Có nhiều điều chưa được nhất trí lắm trong cách hiểu và khai thác vấn đề này. Ở bài này xin được bàn về cách hiểu HN trong tục ngữ.

2. Để minh hoạ vấn đề cho những điều trình bày về hiển ngôn, nghĩa của hiển ngôn, nghĩa tường minh, nghĩa hàm ẩn, hàm ngôn, sách "Để học tốt Văn và Tiếng Việt" lớp 11 tập 2 đưa ra sơ đồ:

Hiển ngôn	Tốt gỗ hơn tốt nước sơn	
Nghĩa (của) hiển ngôn	Nghĩa hàm ẩn - "Đồ gỗ có thể sơn được" - "Có những đồ gỗ nước sơn đẹp mà gỗ xấu"	Nghĩa tường minh "Gỗ tốt quý hơn màu sơn đẹp"
Hàm ngôn (nội dung)	"- Thực chất của sự vật mà tốt thì quý hơn cái vẻ đẹp chỉ ở bên ngoài (còn thực chất không tốt)"	

Xin không đi vào những quan niệm còn chưa nhất trí về "nghĩa hàm ẩn" (mà có tác giả gọi là tiền giả định, tiền ước...) có thuộc HN hay không. Chỉ xin ghi một điều cần trao đổi: đó là phân nghĩa ta quen gọi là nghĩa bóng, nghĩa khái quát của tục ngữ chính là HN.

3. Chúng tôi thấy quan niệm như vậy chưa ổn. Trước hết HN là hiện tượng xuất hiện trong giao tiếp, thuộc lời nói (của cá nhân) không thuộc ngôn ngữ (chung). HN thường phụ thuộc vào hoàn cảnh phát ngôn cụ thể. Tục ngữ là những câu nói đã định hình (bằng một kết cấu chặt chẽ) có nghĩa thường xác

định. Tục ngữ là một hiện tượng của ngôn ngữ chung. Tục ngữ đúc kết tri thức, kinh nghiệm sống và đạo đức của nhân dân nên cùng nghĩa cụ thể, nghĩa đen, nó có nghĩa bóng, nghĩa khái quát. Nghĩa bóng này dù phải suy ra mới hiểu (như ở HN) nhưng là sự suy ra theo quy tắc lôgic chung không phụ thuộc vào ngữ cảnh, ngữ huống nào (tất nhiên có thể có sự không hoàn toàn nhất trí khi suy nghĩa khái quát). Có thể nói tục ngữ là đơn vị của ngôn ngữ như các đơn vị từ, cụm từ... Một từ cũng có thể có nghĩa đen, nghĩa bóng, nhưng không vì thế mà nói "từ có hàm ngôn" (trong phát ngôn cụ thể,

nó tạo HN là chuyện khác). Câu tục ngữ ấy chẳng có gì là HN trong câu sau:

A: - Nội dung tốt mới quý chứ. Cứ chạy theo hình thức làm gì!

B: - Chả thế mà các cụ bảo tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

4. Có thể hỏi: "Tục ngữ có HN không?" Xin trả lời: - Có chứ! Nhưng là có trong hoàn cảnh phát

ngôn cụ thể. HN được tạo ra bởi người dùng tục ngữ ấy trong nói năng. Xin nêu vài thí dụ:

a) Con gái: - Cậu ấy khá thật. Hiền xinh đấy mẹ nhỉ (nói về bạn gái của em).

Bà mẹ: - Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, con ạ.

b) Con: - Mẹ cho con diện vào xem có ăn đứt nó không!

Mẹ: - Dào ơi, tốt gỗ hơn tốt nước sơn!

5. Từ việc xem xét HN trong tục ngữ, tôi thấy dường như việc đưa HN vào giảng dạy chưa có được sự cân nhắc kĩ lưỡng cần thiết. Có nhiều điều khá cơ bản mà vẫn cứ... để ngỏ như vậy.■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

TRỞ TRÊU THAY CHỮ NGHĨA

LÊ DÂN

(Hà Nội)

Một người xem truyền hình thấy một phụ nữ đang phát biểu ý kiến thể mà lại có dòng chữ hiện ra: “một phụ huynh học sinh”, liền cười bảo: Trớ trêu chưa! phụ huynh là “cha anh”, mà đây lại là mẹ hay chị!

Nhân đây không thể không kể thêm những dẫn chứng về sự “sai lầm” kiểu này.

Cũng giống như từ *phụ huynh* vốn nghĩa là cha + anh không thể để chỉ mẹ và chị, nhiều từ không đếm xỉa đến nghĩa gốc, cứ bị dùng “ẩu”. Từ *tung tích*, cụ Đào Duy Anh bảo là “dấu vết chân đi” vì cả hai yếu tố Hán - Việt này đều chỉ “dấu vết chân đi”, thế mà bây giờ cứ bao cảnh sát “truy tìm tung tích tên tội phạm” dù chả ai đi tìm cụ thể dấu chân của nó. Những người gặp cảnh éo le, đau thương lại bảo: đây là bi kịch của họ. Làm gì có diễn viên phong màn mà bảo là “kịch”? Danh sách những chữ nghĩa “trớ trêu” này sẽ còn dài dài.

Rõ ràng là cách hiểu cứng nhắc như dẫn trên không để

ý đến hiện tượng chuyển nghĩa của từ ngữ. Ở đây *phụ huynh* đã mất dần đi nét nghĩa cụ thể của *phụ* và *huynh* để có nghĩa khái quát là “những người thay mặt gia đình trong quan hệ với nhà trường”. Vì vậy mẹ hay chị (lớn) cũng là “phụ huynh”, ông bà vẫn là “phụ huynh”.

Đó là nguyên tắc khái quát hoá trong kiểu ghép đẳng lập để tạo ra những danh từ tổng hợp (như ở các thuần Việt: *quần áo*, *nhà cửa*). Nhiều từ Hán - Việt khi đi vào tiếng Việt còn được phát triển nghĩa theo nhiều liên tưởng khác nữa. Vì vậy mới có *đồng hồ* hiện nay với đủ loại cơ khí, điện tử... để đo thời gian và đo cả những thứ khác. Cũng vì có sự chuyển nghĩa nên trong đời thường (chứ không trên sân khấu) nhiều người vẫn bị rơi vào *bi kịch*.

Ngôn ngữ có những con đường phát triển của nó. Từ mượn cũng có những quy tắc biến nghĩa của nó trong quê hương mới. Thiết nghĩ cần tìm hiểu để giúp cho mọi

người sử dụng tốt những từ ngữ đúng với đặc điểm “đương đại” của nó, đồng thời tiếp nhận những biến đổi hợp lí.

Sau cùng, xin nói thêm về đề nghị thay hai từ *phụ huynh* này bằng *cha mẹ* để cho “chính xác và trong sáng”. Tôi nghĩ không thể được vì chữ *cha mẹ* thuần Việt khó bị nhòe bớt nghĩa để khái quát hoá. Sẽ khó gọi người dự họp là “các vị cha mẹ học sinh” khi có cả ông bà, anh chị... Từ *phụ huynh* ít “nét” hơn, dễ khái quát tổng hợp hơn. Hơn nữa từ *phụ huynh* ai cũng hiểu thống nhất, không khó phát âm thì chẳng có gì là không trong sáng. Như thế đối để làm gì? Có lợi gì đâu! Nếu lại phải dùng một cái tên chung dài dòng hơn, ít “tiết kiệm” hơn thì chắc sẽ khó được chấp nhận. ■



DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

NÓI LẠI VỀ SEN ĐẦM

NGUYỄN VIỆT GIÁP

(Hà Nội)

Sau khi đọc bài *Sen đầm* mục "Chữ và nghĩa" của ông Dương Xuân Đồng in trong tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* số 11 (61) 2000, trang 19, tôi xin có vài ý kiến ngắn:

Có một đoạn tác giả viết:

"Ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng 8, dưới chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp hầu như không thấy có lính sen đầm... làm nhiệm vụ cơ động đi đàn áp, khủng bố các phong trào đấu tranh của quần chúng, chỉ thấy lính khổ đỏ..."

Tác giả đã viết không chính xác. Vì trước tháng 3-1948 khi Nhật chưa đảo chính, chiếm Đông Dương từ tay Pháp, ở Việt Nam ta - xứ thuộc địa đã có lính sen đầm.

Ở các thành phố khác tôi không rõ, còn ở Hà Nội, Sở Sen đầm của Pháp đóng ở ngôi nhà sát liền với Thư viện Quốc gia (phố Tràng Thi) bây giờ. Ở phía Nam thành phố vùng ngoại ô ven nội thời đó có một đồn lính sen đầm ở phố Vọng bên trên Ngã Tư Vọng - Đại La bây giờ. Bà con ta thường gọi là bốp cấm, đồn cấm.

Đồn trưởng và đồn phó là người Pháp. Các nhân viên trong đồn này là người Việt có

cấp hàm từ trung sĩ trở lên (sergent) thường gọi là "ông Đội". Họ có quân phục màu tím sẫm, đội kê-pi cũng màu tím sẫm. Họ vừa làm nhiệm vụ na ná như cảnh sát thành phố (police municipal) vừa làm một phần nhiệm vụ của cơ quan an ninh.

Những ai đã sống ở Hà Nội thời đó thì đều biết tương tự như trên*.

* Ghi chú: Từ *sen đầm* được định nghĩa ở các từ điển nước ngoài như sau:

1. Trang 453 petit Larousse in 1990:

Bình chủng đặc biệt bảo vệ duy trì trật tự công cộng, thi hành luật pháp trên toàn lãnh thổ quốc gia cũng như bảo vệ an ninh cho quân đội.

2. Trang 432 Từ điển Bách khoa Liên Xô Mockba 1986 do AM. Poxopoe chủ biên:

1) Cảnh sát có tổ chức quân sự làm nhiệm vụ chức năng bảo vệ trong nước và trong quân đội (M.P).

Ở nước Nga những năm từ 1827 đến 1917 đơn vị sen đầm làm nhiệm vụ (vai trò) cảnh sát chính trị.

2) Đơn vị lực lượng vũ trang, lực lượng poda chuyên chính tư bản chủ nghĩa (Pháp, Thổ Nhĩ Kỳ v.v.).

BẠN CÓ BIẾT

NGƯỜI MĨ ĐẶT TÊN

Tên gọi của người Mĩ và phần lớn những người đã nhập cư vào Mĩ khá là đơn giản. Thường thường phái nữ có 500 tên và phái nam có 800 tên tuy theo thống kê có tới 3500 tên gọi khác nhau. Các ông bố, bà mẹ hay dựa vào sách thánh để đặt tên gọi cho con cái.

Ở Mĩ, người da màu có tập quán gọi tên riêng phong phú đủ dạng và li kì. Không riêng dân di cư chỉ riêng người Saxons nhập cư đã làm ta kinh ngạc về tên gọi. Có người mang họ Apple (nghĩa là quả táo), Orange (cam), Rice (gạo), Wheat (tiểu mạch), Corn (bắp ngô), Ham (chân giò hun khói), Cough (hở), Wolf (sói), Fox (hồ li), Ach (than tro), Cock (gà trống) Duck (vịt), Fish (cá), Bird (chim)... Thậm chí có người họ Coward (hèn nhát), Crazy (điên), Coffin (quan tài), Broom (cái chổi), Brom stuck (cán chổi), Death (chết), Hell (địa ngục).

Một số tên gọi có nghĩa xấu hoặc thiếu may mắn mà người phương đông kỵ thì họ vẫn lấy.

Có người gốc da trắng lại lấy họ Black (đen), người da đen bóng lại mang tên White (trắng). Có cô nàng mắt ngọc da vàng nhưng tên là Blackman (đàn ông da đen). Có giáo sư tiến sĩ lừng danh nhưng mang tên Farmer (nông dân). Ngược lại có người ít chữ nghĩa lại mang tên Wiseman (người thông minh).

Một học giả người Mĩ đã khảo sát nguồn gốc tên họ cho rằng: Người Anh, Mĩ khi đặt trên có 4 nguồn gốc chính:

- lấy tên từ bố hoặc ông như

(Xem tiếp trang 43)

DỌN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

VIẾT NHỊU (LAPSUS CALAMI)

Kì thứ 13

LC 50. “PHỤ TỐ” TRONG TIẾNG VIỆT

Một tác giả viết:

“Trong tiếng Việt, phụ tố rất hiếm. .

Có thể kể làm ví dụ:

trường: sủng trường, đêm trường, dậm

trường, đường trường [...]

ngắt: đặng ngắt, lạnh ngắt, xanh ngắt”.

Người đọc khó lòng có thể hiểu nổi tại sao trường lại được tác giả coi là “phụ tố” (phải chăng vì nó “không độc lập”?). Nhưng nếu căn cứ vào tính “không độc lập” của tính từ trường để xác định nó là phụ tố, dĩ nhiên phải kể thêm những trường hợp cũng có trường, như chạy trường, trường trai, trường đồ, trường thiên, trường đoạn, trường cú, trường giang, trường sơn, trường khúc, trường tồn, trường sinh, trường an, trường thọ; hoặc có đoán, vốn là “phụ tố” trái nghĩa với trường, như đoán đao, đoán kiếm, đoán thiên, đoán khúc, đàn đoán, ngũ đoán v.v.. Còn những yếu tố Hán Việt cũng có sức sinh sản không kém như hạ (bệ hạ, diện hạ, các hạ, túc hạ,

tại hạ, hạ thần, hạ lưu, hạ đẳng), hay quý (quý danh, quý phương, quý quốc, quý nữ, quý quán) thì sao? Và lại, với mấy trăm từ Hán Việt “không độc lập” và có sức sản sinh cao cũng đều có thể làm như thế.

Còn nếu như ngắt trong xanh ngắt, đặng ngắt mà cũng cho là “phụ tố” thì còn phải đưa thêm mấy ngàn kết cấu “cực cấp” tương tự, nghĩa là hoàn toàn giống với xanh ngắt hay về hình thức ngữ pháp (kể cả mô hình trọng âm [01]) cũng như về nội dung nghĩa (kiểu đen ngòm, xanh um, phực lắn, chán phèo) vào nữa, thì số “phụ tố” sẽ nhiều gấp mấy trăm lần so với các thứ tiếng biến hình và chấp dính, thành thử không còn có thể nói rằng “trong tiếng Việt, phụ tố rất hiếm” được nữa.

LC 51. PHÊ PHÁN VÀ CẢI TẠO CÁCH ĐỊNH NGHĨA NGÔN NGỮ

Một tác giả sách dẫn luận, sau khi phê phán các định nghĩa kinh điển về ngôn ngữ được toàn thể giới ngôn ngữ học chấp nhận và được chính ông dùng làm cơ sở từ

đầu chí cuối tác phẩm của mình (tuy có thể là một cách vô ý thức), viết :

1. “Ngôn ngữ không thể là “hệ thống dấu hiệu”...

2. Những cách nói như [...] “Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp quan trọng nhất của loài người” ... chỉ mới phản ánh được một phương diện của ngôn ngữ, chứ chưa phải là định nghĩa khoa học về ngôn ngữ... [Những cách nói đó] tuy không sai, nhưng so với định nghĩa thật sự về ngôn ngữ thì tỏ ra còn rất chung chung và hời hợt”.

Vậy thì phải định nghĩa ngôn ngữ như thế nào để có được một cách định nghĩa “thật sự”, tránh được tính chất hời hợt”, “rất chung chung” và xứng đáng với một “định nghĩa khoa học” như ta có thể hi vọng sau khi đọc những lời phê phán nghiêm khắc của tác giả? Thì đây, tác giả cho ta câu định nghĩa khoa học thứ thiệt sau đây:

“Ngôn ngữ là tổng thể các thực thể mang quy luật ngôn ngữ gồm có: bộ máy ngôn ngữ, cơ chế ngôn giao, phức thể ngôn ngữ và những quan hệ ngôn ngữ - liên đối tượng”.

Cách định nghĩa này không thật khoa học, ít nhất là vì nó vi phạm một quy tắc chung cho mọi cách định nghĩa: không thể định nghĩa một khái niệm bằng những khái niệm chưa được định nghĩa, nhất là bằng chính khái niệm đang cần định nghĩa. Tác giả đã định nghĩa “ngôn ngữ” bằng những khái niệm có tiền giả định tối thiểu là người học phải biết rõ ngôn ngữ là gì: quy luật ngôn ngữ, cơ chế ngôn giao, phức thể ngôn ngữ, quan hệ ngôn ngữ liên đối tượng (??).

Phương pháp định nghĩa này có giá trị “phổ quát tuyệt đối” vì nó có thể đem dùng cho bất cứ khái niệm gì trong bất cứ lĩnh vực nào (kể cả những khái niệm mà người định nghĩa hoàn toàn không hiểu biết chút gì) chứ không phải chỉ riêng “ngôn ngữ”, chẳng hạn như khái niệm “gà”, “nước” hay “chớp”:

“Gà là tổng thể những vật mang những thuộc tính của gà”; “Nước là chất liệu mang những đặc trưng hoá học của nước”; “Chớp là hiện tượng mang những biểu hiện của những ánh chớp”.

Từ thời Kinh viện (Trung thế kỉ), người ta đã biết tránh những cách định nghĩa “luẩn quẩn” như “Hoa phù dung làm cho người người hoa thấy buồn ngủ là do nó có tác dụng gây buồn ngủ” (*Le pavot endormit grâce à sa vertu dormitive*), và một

nhà bác học lớn của thế kỉ XVII là B. Pascal đã từng chế giễu các nhà khoa học “dòm” bằng câu định nghĩa biếm phúng nổi tiếng “*Ánh sáng là thuộc tính của những vật sáng*”.

Cách định nghĩa này đã được vị tác giả sách dẫn luận của chúng ta mô phỏng một cách trung thành (tuy có sáng tạo một cách tài hoa). Không biết ông có thử hình dung xem sinh viên học sách của ông sẽ biết thêm cái gì sau khi đọc câu định nghĩa trên và mấy ngàn cái “chân lí” không được chứng minh và không có cách gì chứng minh được mà ông là người đầu tiên đã phát minh và trình bày trong sách dẫn luận của mình?

LC52. ĐI TÌM TRUNG TÂM DANH NGỮ

Trong khi đi tìm trung tâm của những danh ngữ mở đầu bằng loại từ, một tác giả cho rằng trong một *con trâu*, thì *con* là trung tâm, còn *trâu* là định ngữ của *con*, nhưng trong *con trâu béo*, *con trâu kia*, *con trâu cột ở gốc gạo* ấy, thì vấn đề lại khác hẳn. Ông viết:

“Theo cảm thức bình thường của người bản ngữ, béo, kia, cột ở gốc gạo ấy phải là những từ dùng để miêu tả và nói rõ cả “con trâu” chứ không phải chỉ riêng cho “con” hoặc cho “trâu”. Mà dựa vào sự phân tích quan hệ ngữ pháp - ngữ

ngĩa trong từ tổ ấy thì cũng không thấy có gì cản trở việc khẳng định cái cảm thức trên là đúng. Chẳng hạn để trả lời câu hỏi “cái gì béo?”, hoặc “cái gì kia?”, “cái gì cột ở gốc gạo?” tất phải dùng tổ hợp con trâu, chứ không thể dùng độc từ “con” hoặc từ “trâu”. Nhưng để hỏi đáp về “một con trâu” thì hoàn toàn tự nhiên khi nói “Bao nhiêu?” – “Một con” – “Con gì?” – “Con trâu”.(1)

Giá tác giả chịu phiền đặt *con trâu* vào những câu trọn vẹn hơn một chút, ông sẽ thấy ngay rằng trung tâm bao giờ cũng là *con*, chứ không phải là *trâu* hay là cả *con lẫn trâu*. Và khi đã chứng minh được điều đó rồi, thì ngay cả khi không tách được hai từ của danh ngữ ra (vì không biết cách đặt câu hỏi), dĩ nhiên cũng phải thừa nhận đó là hai từ và ngay trong khi xử lí những trường hợp “đục” (opaque) như những trường hợp mà ông dẫn ra, cũng phải căn cứ vào những trường hợp “trong suốt” (transparent) mà giải quyết vấn đề một cách nhất quán.

Thế nào là những trường hợp “đục”? Nếu dùng cách của tác giả mà trắc nghiệm những trường hợp như *nai lưng*, *è cổ*, *se mình* hay *dưa chuột*, *dưa hấu*, *đậu nành*, *đậu đũa*, ta cũng sẽ gặp những trường hợp tương tự – những trường hợp “đục”,

không cho ta một câu trả lời nào có ích hết, và do đó, không thể dùng là phương tiện trắc nghiệm được.

Chẳng hạn dù có đặt câu hỏi Ông mua dưa gì ? hay Ông mua gì ? thì câu trả lời cũng sẽ là (Mua) dưa chuột hay (Mua) dưa hấu chứ không thể là *Chuột hay *Hấu được. Một tình hình như thế không phải là một lí do để phủ nhận tính cách trung tâm của dưa và tính cách định ngữ của chuột hay hấu, một khi ta đã biết rằng đó là hai từ trong một danh ngữ chính phụ qua những trắc nghiệm đặt câu hỏi như Dưa gì ? (và câu trả lời là – Dưa hấu hay – Dưa chuột) cũng như qua tính phi lí của những câu hỏi như Có mua dưa hay mua dưa hấu ?.

Nếu dùng một câu hỏi như Con trâu nào ? làm trắc nghiệm để tìm trung tâm của Con trâu cột ở gốc gạo ấy thì, sau khi làm như tác giả, ta sẽ kết luận rằng cả bảy từ trong danh ngữ đều là trung tâm (tuy người được hỏi có thể trả lời : Cái con cột ở gốc gạo í. – nhưng không thể nói Trâu cột ở gốc gạo í (2)).

Ngoài ra ta cũng đã biết cấu trúc của các danh ngữ hữu quan qua những cách trắc nghiệm khác, như dùng những định ngữ chỉ có thể đi với “vật” chứ không thể đi với “tính” như duy nhất, đầu tiên, cuối cùng, (béo) nhất, thứ ba, đen sì, mà tôi vừa

mua xong, v.v. So sánh :

-Tôi đã làm thịt con trâu duy nhất / cuối cùng / béo nhất / thứ hai / to tướng / mà tôi vừa mua xong.

-Tôi đã làm thịt (cái) con duy nhất / cuối cùng / béo nhất / thứ hai / to tướng / mà tôi vừa mua xong.

-*Tôi đã làm thịt trâu duy nhất / cuối cùng / béo nhất / thứ hai / to tướng / mà tôi vừa mua xong.

Những luận chứng khoa học để chứng minh một nhận định ngôn ngữ học phải dựa vào những trường hợp “không đọc”, rồi từ đấy dùng phép ngoại suy (extra-polation) mà mở rộng kết luận ra cho các trường hợp “đọc”. Còn nếu dựa vào những trường hợp đọc thì một là không thể kết luận điều gì hết, hai là đi đến những kết luận hoàn toàn sai (chẳng hạn như kết luận rằng con trâu hay dưa hấu là một từ duy nhất, hay một danh ngữ đẳng kết, hay một thành ngữ không thể phân tích được; ví thử cái kết luận ấy là đúng, thì tất nhiên không thể đặt những câu hỏi trắc nghiệm như Con này là con gì ? hay Dưa này là dưa gì ? được.)

Trong tất cả các khoa học kinh nghiệm (empiriques), nguyên lí của phương pháp trắc nghiệm đều là như thế.

LC 53. CẢM THỨC CỦA NGƯỜI BẢN NGỮ VÀ CHÂN LÍ NGÔN NGỮ HỌC

Tác giả vừa dẫn trên đây,

cũng như ba bốn tác giả khác mà chúng tôi đã từng có cái may mắn được đọc, thường nói đến cảm thức của người bản ngữ và lấy đó làm một căn cứ để định hướng trong khi giải quyết vấn đề này hay vấn đề kia trong cách phân tích ngữ pháp. Về cơ bản, chúng tôi hoàn toàn đồng tình với họ, và cũng tin chắc rằng hầu hết các nhà ngữ học thời nay đều đồng tình với họ.

Vì ngày nay không còn lấy một ai không biết rằng ngôn ngữ chỉ là ngôn ngữ đối với người bản ngữ, và nói như Saussure, “ngôn ngữ học chỉ chấp nhận một quan điểm duy nhất : quan điểm của người bản ngữ”. Không được người bản ngữ tri giác và lí giải, ngôn ngữ chỉ còn là một mớ âm thanh vô nghĩa, một hiện tượng vật lí thuần túy. Chính cái quan điểm này đã đẻ ra ngôn ngữ học hiện đại, đã làm cho nó có được cương vị của một khoa học độc lập, nghĩa là có đối tượng riêng của mình.

Tuy nhiên cảm thức chưa phải là tri thức khoa học.

“Người bản ngữ bao giờ cũng đúng”, nghĩa là có cảm thức đúng về tiếng mẹ đẻ của mình. Nhưng đó là khi người bản ngữ nói và nghe người bản ngữ nói, chứ không phải khi anh ta phân tích ngữ pháp hay ngữ nghĩa. Đây là một hoạt động đòi hỏi một tri thức khoa học

hiển ngôn, chứ không phải một cảm thức ẩn mặc.

Đặc biệt, khi vấn đề đặt ra là cần phân tích cấu trúc ngữ pháp của một câu hay một ngữ đoạn, không thể tin vào cảm thức của người bản ngữ được. Vì mục đích của người bản ngữ khi nói ra một điều gì là để giao tiếp, tức để tác động đến người khác trong cộng đồng ngôn ngữ bằng cách biểu đạt những mệnh đề với những tình thái nhất định, nói thật đơn giản là để diễn đạt những ý nghĩa, chứ không phải nhằm mục đích nói ra những câu, những phát ngôn đúng về cấu trúc ngữ pháp. Có điều là trong những điều kiện giao tiếp bình thường họ chỉ biết nói những câu đúng ngữ pháp và không biết cách nói nào khác nữa. Nếu yêu cầu họ nói về cấu trúc ngữ pháp (như hỏi họ xem trong ngữ đoạn thì từ nào là trung tâm chẳng hạn), họ sẽ mất phương hướng. Một trong những cách mất phương hướng là tìm xem từ nào quan trọng nhất trong giao tiếp, nghĩa là từ nào mang nhiều lượng thông tin đến cho người nghe, hay từ nào mang cái điều cần truyền đạt nhất. Chẳng hạn khi cần trả lời một câu hỏi như *Con này là con gì?* thì dĩ nhiên cái cần thông báo - tên gọi con vật ấy - là quan trọng hơn cả, cho

nên tư cách trung tâm của *con* rất khó lòng được người bản ngữ cảm thức, còn khi trả lời câu *Cá bống này là cá bống gì?* thì dĩ nhiên tên gọi cái tiểu loại cá bống ấy (mú trong *cá bống mú* chẳng hạn) là quan trọng nhất, cũng như khi được hỏi *Mày viết gì đấy* thì từ quan trọng nhất trong câu trả lời là *Tao làm thơ đấy* là *thơ* chứ không phải là *làm*, tuy những “tiêu điểm” trên đây đều là phụ ngữ chứ không phải trung tâm ngữ đoạn.

Người bản ngữ có thể có ý thức về mục đích giao tiếp của mình và những nội dung nghĩa mà mình truyền đạt, nhưng khó lòng có ý thức về những phương tiện hình thức của thứ tiếng mà mình sử dụng để thực hiện cái mục đích ấy.

Một nhân tố sai lầm rình rập người nghiên cứu quá tin vào cảm thức của người bản ngữ nữa là những tri thức của anh ta về một thứ tiếng ngoại quốc hay ngay cả những tri thức của anh ta về ngôn ngữ học đại cương, vì ngành khoa học này vốn được những người bản ngữ của các ngôn ngữ châu Âu xây dựng và trong giai đoạn hiện đương còn mang rất nhiều định kiến do tiếng mẹ đẻ của người Âu ám thị. Những người Việt biết một hay dăm ba thứ tiếng nước ngoài thường có xu hướng

đồng nhất cấu trúc ngữ pháp của (những) thứ tiếng ấy với cấu trúc ngữ pháp của tiếng mình, nhất là khi nhà trường đã có truyền thống làm cái việc đồng nhất ấy, như ta đã thấy qua những hiện tượng phong phú của tập quán lấy ngữ pháp tiếng Pháp làm mẫu để miêu tả tiếng Việt. Cho nên phương pháp chủ yếu để đi tìm chân lí của thứ ngôn ngữ đang nghiên cứu vẫn là căn cứ vào những hiện tượng có thật trong lời nói chứ không phải vào cảm thức, nhất là khi cái “cảm thức” ấy thật ra chỉ là những tri thức hiển ngôn về ngoại ngữ của những con người không hề được huấn luyện những kĩ năng cần thiết để ứng dụng những tri thức ấy.

Người bản ngữ chỉ đúng khi họ dùng tiếng mẹ đẻ một cách tự nhiên trong giao tiếp hàng ngày. Khi phát biểu một cách hiển ngôn về bất cứ thứ tiếng gì, trong đó có cả tiếng mẹ đẻ của họ, thì họ không còn là người bản ngữ nữa: họ đã là nhà ngữ học. Vấn đề bây giờ là họ đã được trang bị những kĩ năng phân tích ngôn ngữ học gì để có thể giải quyết những vấn đề được đặt ra.■

SÁI PHU



THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

NGÔI NHƯ LA HÁN

HOÀNG VĂN HÀNH

(GS, Hội Ngôn ngữ học Hà Nội)

Muốn hiểu rõ thành ngữ *Ngôi như la hán* là ngôi như thế nào thì phải hiểu rõ câu chuyện về la hán.

La hán, hay *a la hán* là tên dịch âm qua tiếng Hán, từ chữ *arhat* (Sanskrit) hoặc *arahant* (Pháp). *Arhat* là dạng tắt của *arahant*, và *la hán* là dạng tắt của *a la hán*.

Theo đạo Phật, thì la hán là bậc tu hành đã đắc quả, nghĩa là đã giác ngộ lí vô ngã (không có cái tôi) và có đủ những phép huyền diệu, đó là:

1) Bất sinh: vĩnh viễn vào cõi niết bàn, giải thoát khỏi vòng sinh tử, luân hồi, không còn tái sinh nữa, vĩnh viễn trở thành bất tử;

2) Ứng cúng: xứng đáng được hưởng sự cúng dâng của Người và Trời;

3) Sát tặc: trừ bỏ được ba độc "tham, sân, si"; nghĩa là, các vị la hán đều không còn lầm lỗi, thoát khỏi phiền não, đạt tới sức mạnh huyền vi, tự tương tự do, tâm trí tự tại, biết hết tất cả. Kinh *Niết bàn* còn chép: người đắc quả la hán trải qua hai vạn kiếp sẽ đắc quả Phật Như Lai.

Trong những cuộc thuyết

pháp lớn của đức Phật, thường có 125 đệ tử la hán họp kết tập tại Thành Vương Xá (Rajagṛha), dọn thành ba tạng kinh. Một trăm năm sau, có 700 vị a la hán họp kết tập kì hai tại thành Tì Xá Li (Vāṇāsi). Kế tới đời vua A Dục, khoảng 242, hoặc 244 trước công nguyên có 1000 vị la hán họp kết tập kì ba tại thành Hoa Thị để nhuận sắc bộ Tam Tạng Kinh và lo truyền bá đạo Phật ra nước ngoài.

Hồi đức Phật còn trụ trên thế gian, ngài có phái la hán đi các nước ngoài để truyền bá giáo lí của ngài. Có 16 vị, song thường người ta tưởng lầm là có những 18 vị.

Từ góc độ mỹ thuật mà xét, có thể thấy các vị la hán thường được thể hiện dưới ba dạng: tượng, phù điêu và tranh vẽ để thờ ở các chùa. Trong chùa Việt Nam, các vị la hán thường được thể hiện dưới dạng tượng và phù điêu, như ở chùa Trăm gian (Quảng Nghi Tự), chùa Thầy (Thiên Phúc Tự), chùa Mía (Sùng Nghiêm Tự) (các chùa này đều ở Hà Tây).

Tượng các vị la hán thường được bài trí thành hai

dãy, mỗi bên 9 vị ở hai bên tiền đường (ở miền Trung và miền Nam), hoặc ở hai nhà giải vũ kiểu như ở chùa Dâu (ở miền Bắc).

Tượng la hán ở miền Bắc thường được tạc trong tư thế ngồi trên loại bệ tự nhiên, như tảng đá, mô đất, gốc cây. Tượng la hán ở miền Nam được làm ở tư thế cưỡi trên lưng các con thú. Hình hài, động tác nét mặt mỗi vị một vẻ rất sinh động và gần gũi với con người đời thường.

Có chùa, như chùa Tây Phương (Sùng Phúc Tự) không bài trí tượng la hán, mà thay vào đó là tượng 18 vị tổ sư phái Thiên Tông Tây Thiên nối tiếp nhau chủ trì gìn giữ Phật pháp ở Ấn Độ sau Phật Thích Ca. 18 tượng này, kể từ vị tổ thứ nhất Ca Diếp (Kāśyapa) đến vị tổ thứ 18 là Tăng Già Gia Xá (Saichayacas) đều rất sinh động, biểu lộ rõ nội tâm, có giá trị thẩm mĩ cao.

Những hiểu biết về lai lịch của la hán, về cách bài trí, về cách thể hiện bằng tượng các vị la hán ở trong các chùa... sẽ giúp ta hiểu sâu hơn về

(Xem tiếp trang 43)

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

CHÙM TRUYỆN VUI VỀ CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT CÂU TRONG VĂN BẢN

TRẦN KIM PHƯỢNG

(Trường ĐHSP Hà Nội 2)

Chúng ta đều biết: văn bản được cấu tạo từ các câu; muốn tạo văn bản phải liên kết câu và muốn liên kết câu phải dùng các phương thức liên kết.

Có nhiều quan niệm khác nhau về các phương thức liên kết câu trong một văn bản tiếng Việt, song tựu chung, có thể quy về một số phương thức cơ bản sau đây: lặp, thế, liên tưởng, tuyến tính, tính lược, nối, đối. Tất nhiên mỗi phương thức liên kết có một đòi hỏi riêng về điều kiện xuất hiện của mình. Sử dụng đúng các phương thức liên kết, ta sẽ được một văn bản hoàn chỉnh, chặt chẽ và ngược lại.

Lợi dụng những cái có thể và những cái không thể của các phương thức liên kết, người ta tạo đặt nên nhiều câu chuyện thú vị, mà điểm thắt nút hay mở nút của truyện là do chính những yếu tố này quy định. Dưới đây là một vài câu chuyện mà chúng tôi sưu tầm được.

1. Tính liên kết

Thời còn đi học, Puskin đã từng nổi tiếng là một cậu học trò làm thơ hay. Một hôm, trong giờ học địa lí, thầy giáo hỏi một

học sinh: "Em hãy cho biết mặt trời mọc ở hướng nào?" và gọi một học trò lên bảng. Cậu học sinh vì quá lúng túng đã trả lời: "Dạ thưa thầy, *mặt trời mọc ở đằng tây*"...

Cả lớp cười ồ. Nhân chuyện này, sau đó, Puskin đã làm tiếp ba câu thơ nữa thành một bài thơ tứ tuyệt hoàn chỉnh như sau:

*Thiên hạ an cư trên trái đất
Ngơ ngác nhìn nhau và tự vấn*

Thức dậy hay là ngủ tiếp đây?

Câu "Mặt trời đang mọc ở đằng tây" là một kết hợp sai lôgic ngữ nghĩa. Nếu đứng một mình, đây là một câu không chấp nhận được. *Nhưng khi nó đứng trong toàn văn bản, trong sự liên kết với các câu khác, nó trở thành có lí.* Tác dụng của tính liên kết là như vậy.

2. Phép lặp

Một ông vua có tính hay triết lí. Một hôm, trước mặt bá quan văn võ trong triều, vua phán rằng:

- Mọi thứ trên đời đều có kết thúc, mọi câu chuyện dù kéo dài đến đâu thì bao giờ

cũng vẫn phải có cái kết thúc của nó...

Một viên quan bỗng thưa:

- Tâu bệ hạ, có những câu chuyện không có kết thúc đâu ạ!

Tất cả mọi người đều đổ dồn mắt về phía viên quan. Nhà vua giận dữ nói:

- Người phải kể cho ta nghe một câu chuyện như thế. Nếu kể được, ta sẽ ban thưởng cho người. Bằng không, ta sẽ chém đầu.

Và viên quan nọ đã kể một câu chuyện như thế này:

Có một đàn kiến rất đông tìm thấy một kho chứa đầy gạo ở khu rừng nọ. Chúng muốn tha gạo về tổ làm thức ăn mùa đông. Ngày thứ nhất, một con kiến chui vào, tha một hạt gạo ra. Ngày thứ hai, một con kiến khác chui vào và tha một hạt gạo ra. Ngày thứ ba, lại một con kiến khác chui vào và tha một hạt gạo ra. Rồi ngày thứ tư...

Vua sốt ruột hỏi:

- Được rồi. Rồi sao nữa?

Viên quan nọ bình tĩnh thưa:

- Tâu bệ hạ, câu chuyện vẫn chưa đến hồi kết thúc đâu

ạ! Trong kho vẫn còn rất nhiều gạo. Ngày thứ năm, một con kiến chui vào và tha một hạt gạo ra. Ngày thứ sáu, lại một con kiến khác chui vào và tha một hạt gạo ra. Rồi ngày thứ bảy...

Viên quan nọ cứ kể mãi về những con kiến tha gạo ra. Vua thiu thiu ngủ. Các viên quan khác cũng ngủ gật ngủ gà. Nhưng câu chuyện vẫn chưa đến hồi kết thúc. Cuối cùng, không chịu đựng nổi, vua quát lên:

- Thôi ta đồng ý ban thưởng cho nhà ngươi đó.

Sau này vua tâm sự: "Ta đã từng đi nhiều nơi, đã vào sinh ra tử và cũng đã trăm trận trăm thắng. Nhưng chưa từng bao giờ phải chịu đựng một sự tra tấn của ngôn từ bằng cách lặp đi lặp lại một cách khủng khiếp đến như vậy".

Trong một văn bản hình tuyến, tất yếu phải có lặp từ vựng. *Phương thức lặp, ngoài tác dụng liên kết các câu, còn có tác dụng như một biện pháp tu từ, làm tăng giá trị nghệ thuật cho văn bản.* Nhưng nếu dùng lặp từ quá nhiều, thì hiệu quả sẽ ngược lại. Câu chuyện trên là một minh chứng hùng hồn cho điều ấy.

3. Phép thế

Một đứa bé nhà quê đi học muộn, thưa rằng nó phải dắt bò cái nhà nó đến cho bò đực.

- "Cha em không làm được việc ấy sao?" - Cô giáo bức tức hỏi.

- "Em chắc là được". - Đứa bé nói - "Nhưng em thấy con bò đực làm tốt hơn".

Mọi rắc rối bắt đầu từ đại từ "ấy". Bởi phép thế luôn có một

nguyên tắc là: *Phải xác định thật chính xác, rõ ràng cái được thay thế.* Ở đây, cô giáo muốn dùng cái đại từ rỗng nghĩa này thay cho ngữ đoạn "dắt bò cái đến cho bò đực" nhưng đứa bé thì lại nghĩ khác. Do vậy đã dẫn đến hiểu lầm.

4. Phép nối

Cô giáo phàn nàn với mẹ học sinh:

- Con trai bác nhìn bài của bạn.

- Sao cô biết?

- Bởi vì bài của con trai bác giống hệt bài của bạn nữ ngồi bên cạnh nó.

- Ngộ nhờ con bé ấy nhìn bài của con trai tôi thì sao? - Bà mẹ bức dọc vặn lại.

Cô giáo nhẹ nhàng đáp:

- Hai câu đầu của bài kiểm tra, hai đứa làm giống hệt nhau. Đến câu thứ ba, em nữ viết trong bài là: "Em không biết", còn con trai bà thì ghi rằng: "Em cũng không biết".

Mấu chốt của vấn đề là ở phó từ "cũng". Từ này là *phương tiện của phép nối*, chỉ ra rằng: 1) Vị từ mà nó bổ nghĩa là vị từ lặp lại ở một phát ngôn nào đó đi trước; 2) Phát ngôn chứa nó là phát ngôn đi sau. Do vậy mà cô giáo dễ dàng nhận ra sự quay cóp của trò nam chỉ nhờ một từ đơn giản.

6. Phép liên tưởng

Một cậu sinh viên, trong kì thi vấn đáp môn sinh vật, vì lười học, đã quyết định chỉ học kĩ một câu thôi. Và cậu ta học tử về con rận. Đến ngày thi, cậu cầu trời khẩn phật cho mình bắt thăm trúng vào câu con rận. Nhưng thật không may, hôm ấy cậu lại bắt vào câu: "Em hãy trình bày những hiểu biết của

mình về loài chó". Cậu ta vô cùng lúng túng. Suy nghĩ một lát, cậu trả lời:

- Chó là một loài động vật có bốn chân và có bộ lông rất dày. Bộ lông dày ấy là nơi cư trú vô cùng tiện lợi của những con rận. Bởi vì rận là một loài sinh vật...

Và cậu ta thao thao nói về con rận.

Thầy giáo bảo:

- Em nói về con rận thì rất hay. Nhưng tôi hỏi về con chó cơ mà. Thôi cho em bốc lại câu khác.

Cậu học trò bốc lần thứ hai. Lần này vào câu con người. Cậu nói:

- Người là loài động vật bậc cao nhất trong số các loài động vật tồn tại trên trái đất. Người ở sạch thì không có rận còn những người ở bẩn thì rất có thể có rận.

Và lại chuyển sang nói về con rận.

Thầy giáo phán:

- Em trả lời như thế vẫn chưa được. Tôi cho em bốc lại câu hỏi một lần nữa.

Cậu học trò bốc lần thứ ba. Cậu ta làm rầm khấn trời cho mình bắt trúng vào câu con rận. Nhưng số cậu thật là đen. Lần này cậu bắt vào câu con cá. Thầy giáo cười thầm, bụng nghĩ rằng: "Chắc là cu cậu hết cách. Thật chẳng có mối liên hệ gì giữa cá và rận cả". Sau một lát nhăn trán nghĩ ngợi, cậu học trò trả lời:

- Cá là loài động vật chuyên sống ở dưới nước. Vì sống ở dưới nước nên cá không bao giờ có rận cả. Bởi vì rận chỉ có thể sống ở những nơi khô ráo, bởi vì rận là...

Thầy giáo ngán ngẩm cất lời:
- Thôi, em ra đi! Cho em qua!

Sự liên tưởng là quan hệ giữa hai từ bất kì mà sự xuất hiện của từ này kéo theo sự xuất hiện của từ kia trong kí ức. Muốn thế, chúng chỉ cần có ít nhất một điểm chung. (Sự liên tưởng là cơ sở để xây dựng phép liên tưởng).

Cậu học trò trong câu chuyện trên đã triệt để sử dụng lợi thế của sự liên tưởng. Cậu cố gắng móc nối các sự vật vào với nhau. (Con rận, con cá, con chó và con người đều cùng là động vật). Chính vì vậy, dù không thực sự hài lòng, thầy giáo cũng đành cho cậu qua trót lọt kì thi ấy.

7. Phép tỉnh lược

Chuyện thứ nhất

Một nữ sinh viên trả thi môn kinh tế, rút được câu hỏi về lí thuyết kinh tế của Adam Smith. Vì quay bài nên cô ta không biết tên họ đầy đủ của nhà kinh tế học mà lúc nào cũng chỉ nói tắt là A. Smith. Thấy vậy, vị giáo sư hỏi:

- Em hãy cho tôi biết tên họ đầy đủ của tác giả lí thuyết này!
- Thừa thầy là... là...
- Thế tên người đàn ông đầu tiên là gì? - Giáo sư gợi ý.

Cô sinh viên bèn lên trả lời:

- Thừa thầy là anh Nam à!
- ???

Một trong những nguyên tắc của phép tỉnh lược là: *Chỉ tỉnh lược được một yếu tố nào đó nếu yếu tố ấy đã có mặt trong phát ngôn đi trước.* Trường hợp trên, lẽ ra vị giáo sư phải hỏi là: "Người đàn ông đầu tiên của thế giới (hoặc: có mặt trên trái đất) là ai?". Vì thành phần định

ngữ của cụm danh từ "người đàn ông" không hề xuất hiện trong phát ngôn đi trước trong cuộc hội thoại giữa hai người nên cô học trò nọ đã hiểu lầm.

Chuyện thứ hai

Một người sắp đi chơi xa dặn con:

- Ở nhà có ai hỏi thì bảo bố đi vắng nhé!

Sợ con mãi chơi quên mất, lại cẩn thận lấy bút viết vào giấy rồi bảo:

- Có ai hỏi thì con cứ đưa cái giấy này.

Thằng bé cầm giấy bỏ vào túi áo. Cả ngày chẳng thấy ai hỏi. Tối đến, sẵn có ngọn đèn, nó lấy giấy ra xem, chẳng may vô ý để giấy cháy mất. Hôm sau có người đến chơi, hỏi:

- Thầy cháu có nhà không?

Nó ngẩn ngơ hồi lâu, sực nhớ ra, sờ vào túi không thấy giấy, liền nói:

- Mất rồi!

Khách giật mình hỏi:

- Mất bao giờ?

- Tối hôm qua.

- Sao mà mất?

- Cháy.

Vẫn theo nguyên tắc như trên, cậu bé con không thể trả lời một cách quá ngắn gọn câu hỏi: "Thầy cháu có nhà không?" chỉ bằng cái vị ngữ "Mất rồi!" bởi chủ ngữ của động từ "mất" là mảnh giấy chưa hề xuất hiện trong phát ngôn đi trước, trong khi *thầy cháu* hoàn toàn có khả năng làm chủ ngữ cho động từ này. Chính điều đó đã dẫn đến hiện tượng "ông nói gà, bà nói vịt" như ở câu chuyện trên.■

NGỒI NHƯ LA HÁN

(Tiếp theo trang 41)

nghĩa của thành ngữ "ngồi như la hán".

Có thể nói ngắn gọn: *Ngồi như la hán* là ngồi la liệt thành hàng, thành dãy với những tư thế và tâm thức khác nhau, mỗi người một vẻ. Trong tiếng Việt còn có một biến thể khác của thành ngữ vừa nêu. Đó là *bày như la hán*. *Bày như la hán* là bày la liệt thành hàng ngang, dãy dọc nhiều thứ với những hình thù và sắc vẻ khác nhau... Rõ ràng những thành ngữ vừa xét đã phản ánh khả năng quan sát tinh tế của dân gian đối với thực tế khách quan trong cuộc sống.■

NGƯỜI MĨ ĐẶT TÊN

(Tiếp theo trang 35)

Johnson là con trai của John.

- lấy tên từ địa hình, địa danh như Wood, Churchill.

- lấy tên từ biệt hiệu để gọi như Brown (màu lá cọ), Black (đen), Long (dài, cao).

- lấy tên từ nghề nghiệp như: Smith (thợ rèn), Baker (người làm bánh bao), Fisher (người đánh cá).

Theo nghiên cứu ở Mỹ, 10 họ lớn có trên 1 vạn người ở Mỹ, hiện nay là: Smith, Johnson, Williams, Brown, Jones, Miller, Davis, Martinson, Anderson, Wilson. Họ Smith có tới 2 triệu người.

N.Y

(Theo "Độc giả văn trích" TQ)



NGÀY 7-4-2001, TẠI TP THÁI NGUYÊN: HỘI THẢO *NGỮ HỌC TRẺ - XUÂN 2001*

Trong tiết xuân Tân Tị âm áp, ngày 07-04-2001, tại Trường Đại học Thái Nguyên, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam phối hợp cùng trường Đại học Sư phạm- ĐH Thái Nguyên đã tổ chức Hội thảo *Ngữ học Trẻ - Xuân 2001*. Đây là Hội thảo thường niên lần thứ 6 về ngôn ngữ học dành cho giới nghiên cứu, giảng dạy ngữ văn và ngoại ngữ trẻ trong cả nước, để họ trình bày kết quả nghiên cứu mới nhất của mình. Đây cũng là lần đầu tiên Hội thảo Ngữ học Trẻ được tổ chức ở một tỉnh miền núi phía bắc.

Trên 150 đại biểu, báo cáo viên từ 23 Trường, Viện, Trung tâm nghiên cứu, 11 Trường CĐSP của hầu khắp các tỉnh từ miền núi phía bắc (Lào Cai) đến đồng bằng sông Cửu Long (Cần Thơ) và khoảng 60 sinh viên ngữ văn các năm cuối của trường ĐHSPTN đã về dự. Có đến 141 báo cáo khoa học được đăng kí trình bày tại Hội thảo, trong đó 1/3 số báo cáo đã được trình bày và thảo luận tại phiên toàn thể và ở 3 tiểu ban: A- *Tiếng Việt và chữ Việt*; B- *Bản ngữ và ngoại ngữ*; C- *Ngôn ngữ và văn hoá*.

Trong niềm phấn khởi của kết quả cuộc Hội thảo, các ông GS.TSKH Nguyễn Quang Hồng- Chủ tịch Hội NNHVN, GS.TS Hoàng Văn Hành - Phó Chủ tịch Hội NNHVN, PGS.TSKH Nguyễn Văn Hộ - Hiệu trưởng ĐHSPTN, TS. Nguyễn Văn Lộc- Chủ nhiệm Khoa Ngữ văn ĐHSPTN, đã nhất trí nhận xét rằng đây là cuộc hội thảo Ngữ học Trẻ có nhiều cái "nhất": đông người tham gia nhất, số lượng báo cáo khoa học cao nhất, số trường - đặc biệt là hệ Cao đẳng sư phạm - tham gia đông nhất, số sinh viên (cả năm thứ hai) tham gia báo cáo nhiều nhất, diện đề cập của các đề tài phong phú nhất, v.v.

Cũng như 5 lần Hội thảo trước, một kỉ yếu tập hợp và tuyển chọn các báo cáo tại Hội thảo lần này đang được chuẩn bị để ra mắt bạn đọc vào khoảng cuối năm 2001.

P.V

HỘP THƯ

Trong tháng 4/2001, Toà soạn *Ngôn ngữ & Đời sống* đã nhận được thư bài và ảnh của các bạn: Dương Xuân Đống, Trịnh Mạnh, Dương Kỳ Đức, Thế Anh, Lê Xuân Mậu, Bùi Thị Đức Hạnh, Đào Thảo, Phạm Thị Thuý Hồng, Hà Thị Tuệ Thành, Đỗ Quang Lưu, Đào Văn Phái, Phạm Ngọc Uyển, Trương Thu Hà, Vũ Nhật Chương, Phạm Phương Dung (Hà Nội); Đặng Thiêm (Hà Tây); Phạm Thuận Thành, Nguyễn Khắc Bảo (Bắc Ninh); Vũ Đình Thi (Lạng Sơn); Nguyễn Thị Nhung (Thái Nguyên), Nguyễn Văn Tiến (Hà Nam); Nguyễn Cảnh Phúc, Hồ Thuý Ngọc (Nghệ An); Phạm Thị Thuý Nga, Lê Viết Trí (Đà Nẵng); Vĩnh Hiên, Nguyễn Thị Bạch Tuyết, Phạm Thị Ngọc Anh (Nha Trang); Nguyễn Phúc Liêm, Nguyễn Văn Thọ, Võ Lý Hoà (Quy Nhơn); Nguyễn Thị Ly Kha, Nguyễn Công Trục, Như Ngọc (Đồng Tháp), Nguyễn Văn Nở (Cần Thơ); Cao Xuân Hạo (Tp HCM).

Toà soạn NN & ĐS xin chân thành cảm và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của các bạn.

NN & ĐS

ĐÍNH CHÍNH

NN & ĐS số 4 (66)- 2001 có một số sai sót trong khâu chế bản và in ấn, xin được chữa lại như sau:

- tr.1, d217: Hoàng Thị Minh Phúc
- tr.7, c.2, d4: long lanh
- tr.18, d2: Hoàng Thị Minh Phúc

Toà soạn xin được lượng thứ.

NN & ĐS

LANGUAGE AND LIFE

A MAGAZINE OF LINGUISTICS
SOCIETY OF VIETNAM

MAY 5 (67) - 2001

LANGUAGE AND LIFE
is a monthly magazine
published by
Linguistics Society of Vietnam
with a mission
to propagate basic knowledge
of linguistics
and language,
to improve and heighten
the linguistics level
of all readers far and wide
who are interested
and wish
to learn more about
the Vietnamese language,
giving a tiny contribution
to the process
of making Vietnamese
into a unified, standardized
and more improved language.

Editor-in-Chief
NGUYEN QUANG HONG

Vice Editor-in-Chief
NGUYEN ĐỨC CHINH
CAO XUAN HAO

Editor Secretary
PHAM VAN HAO

Editorial Board

HOANG DUNG
DUONG KY DUC
BUI MANH HUNG
PHAN VAN QUE
ĐẠO THÂN

TA VAN THONG
NGUYEN LAN TRUNG
NGUYEN XUAN VANG

Administrator
ĐANG KIM DZUNG

Editorial Office: 20 Li Thai To, Hanoi
Tel: 8.265100

Representative Office in Hochiminh City
43 Nguyen Thong Street, District 3, HCM City
Licence: 385/GPXB (8-3-1994)
Index: ISSN 0868 - 3409

Giá: 5.000đ